



BỘ CÂU HỎI VẤN ĐÁP CÔNG PHÁP QT1

Luật thương mại quốc tế (Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ
BỘ MÔN CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

BỘ CÂU HỎI THI VẤN ĐÁP (HẾT HỌC PHẦN)
MÔN: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

VĐ 1	KHÁI NIỆM VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT QUỐC TẾ
1.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?
2.	PHÂN TÍCH CÁC DẤU HIỆU NHẬN BIẾT MỘT THỰC THỂ LÀ QUỐC GIA?
3.	CÔNG NHẬN QUỐC TẾ LÀ GÌ? PHÂN TÍCH HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ HỆ QUẢ PHÁP LÝ CỦA CÔNG NHẬN QUỐC GIA?
4.	PHÂN TÍCH CÁC LOẠI QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUỐC TẾ, CHO VÍ DỤ?
5.	PHÂN TÍCH CƠ SỞ VÀ NỘI DUNG CỦA MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA?
VĐ 2	NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ
6.	TRÌNH BÀY CÁC LOẠI NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?
7.	TRÌNH BÀY ĐỊNH NGHĨA VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUỐC TẾ?
8.	NÊU TRÌNH TỰ KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA CÁC BƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?
9.	PHÂN TÍCH CÁC HÀNH VI XÁC NHẬN SỰ RÀNG BUỘC CỦA QUỐC GIA VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?
10.	PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?
11.	PHÂN BIỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỚI THỎA THUẬN QUỐC TẾ (ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH BỞI LUẬT THỎA THUẬN QUỐC TẾ 2020)?
12.	PHÂN BIỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỚI CÁC TUYÊN BỐ CHÍNH TRỊ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?
13.	NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ LÀ GÌ? PHÂN TÍCH CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CÁC LOẠI NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?
14.	PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ TẬP QUÁN QUỐC TẾ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?

15.	PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH VÀ CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH TẬP QUÁN QUỐC TẾ?
16.	TRÌNH BÀY MỐI QUAN HỆ GIỮA NGUỒN CƠ BẢN VÀ NGUỒN BỔ TRỢ CỦA LUẬT QUỐC TẾ?
VĐ 3	CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ
17.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG VỀ CHỦ QUYỀN GIỮA CÁC QUỐC GIA?
18.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC KHÔNG CAN THIỆP VÀO CÔNG VIỆC NỘI BỘ CỦA QUỐC GIA?
19.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC CẤM DÙNG VŨ LỰC VÀ ĐE DỌA DÙNG VŨ LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ?
20.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC TẬN TÂM, THIỆN CHÍ THỰC HIỆN CAM KẾT QUỐC TẾ?
VĐ 4	DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ
21.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA QUỐC TỊCH CÁ NHÂN?
22.	TRÌNH BÀY CÁC CÁCH THỨC HƯỞNG QUỐC TỊCH? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?
23.	PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, HỆ QUẢ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH?
24.	PHÂN TÍCH CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT QUỐC TỊCH CỦA CÁ NHÂN?
25.	PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, HỆ QUẢ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG NGƯỜI CÓ HAI HAY NHIỀU QUỐC TỊCH?
26.	PHÂN TÍCH SỰ KHÁC NHAU GIỮA CÁC CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI?
27.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CƠ SỞ, CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ CÔNG DÂN?
VĐ 5	LÃNH THỔ TRONG LUẬT QUỐC TẾ
28.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC BƯỚC XÁC ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRÊN BỘ?
29.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH LÃNH THỔ QUỐC GIA?

30.	PHÂN TÍCH CÁC CĂN CỨ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN QUỐC GIA ĐỐI VỚI LÃNH THỔ?
31.	TRÌNH BÀY CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG CƠ SỞ CỦA QUỐC GIA VEN BIÊN THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
32.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA NỘI THỦY THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
33.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
34.	SO SÁNH QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA NỘI THỦY VÀ LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
35.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA VÙNG TIẾP GIÁP LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
36.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA THÊM LỤC ĐỊA THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
37.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
38.	SO SÁNH QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VÀ THÊM LỤC ĐỊA THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
39.	TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA BIÊN QUỐC TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIÊN NĂM 1982?
VĐ 6	LUẬT NGOẠI GIAO, LÃNH SỰ
40.	PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN LÃNH SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1963 VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ?
41.	PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1961 VỀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO?
42.	SO SÁNH QUYỀN ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VỚI QUYỀN ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN LÃNH SỰ?
43.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ DÀNH CHO VIÊN

	CHỨC NGOẠI GIAO THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1961 VỀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO?
44.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ DÀNH CHO VIÊN CHỨC LÃNH SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1963 VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ?
45.	SO SÁNH QUYỀN ƯU ĐÃI, MIỄN TRỪ DÀNH CHO THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VÀ THÀNH VIÊN CƠ QUAN LÃNH SỰ ?
VD 7	LUẬT TỔ CHỨC QUỐC TẾ
46.	SO SÁNH QUYỀN NĂNG CHỦ THỂ LUẬT QUỐC TẾ CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỚI QUỐC GIA?
47.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ LIÊN CHÍNH PHỦ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?
VD 8	LUẬT HÌNH SỰ QUỐC TẾ
48.	PHÂN BIỆT TỘI PHẠM QUỐC TẾ VỚI TỘI PHẠM CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ?
49.	TRÌNH BÀY NỘI DUNG CỦA CÁC NGUYÊN TẮC DẪN ĐỘ TỘI PHẠM?
50.	PHÂN TÍCH CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG DẪN ĐỘ TỘI PHẠM?
VD 9	CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ
51.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TRANH CHẤP QUỐC TẾ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?
52.	TRÌNH BÀY CÁC PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ TRONG KHUÔN KHỔ LIÊN HỢP QUỐC?
53.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ?
54.	PHÂN TÍCH CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ CHỨC NĂNG VÀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÔNG LÝ QUỐC TẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC?
55.	NÊU NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC CƠ QUAN CHÍNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC?
56.	SO SÁNH THIẾT CHẾ TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VỚI THIẾT CHẾ TÒA ÁN QUỐC TẾ?
VD10	TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ
57.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CĂN CỨ XÁC ĐỊNH, CÁC HÌNH THỨC

	THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ CHỦ QUAN?
58.	NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CĂN CỨ XÁC ĐỊNH, CÁC HÌNH THỨC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ KHÁCH QUAN?
59.	SO SÁNH CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ HÌNH THỨC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ CHỦ QUAN VỚI TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ QUỐC TẾ KHÁCH QUAN?

KHÁI NIỆM VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT QUỐC TẾ

CÂU 1: NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?

+ Định nghĩa: *“luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật, được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thỏa thuận tạo dựng nên, trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những mối quan hệ phát sinh giữa quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế”*

+ Các đặc trưng cơ bản của luật quốc tế:

- **về chủ thể của lqt**: là các thực thể có quyền năng tham gia vào các quan hệ pháp lý quốc tế một cách độc lập, bao gồm:

Quốc gia là chủ thể cơ bản và chủ yếu của luật quốc tế, là thực thể được cấu thành bởi các yếu tố dân cư, lãnh thổ và quyền lực nhà nước với thuộc tính chính trị pháp lý vốn có là chủ quyền quốc gia

Tổ chức quốc tế liên chính phủ: tổ chức quốc tế là tổ chức do các quốc gia và các chủ thể khác của luật thỏa thuận thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế phù hợp với luật hiện đại

Dân tộc đang đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự quyết: khác với dân tộc độc lập ở chỗ nó có chủ quyền dân tộc nhưng chưa có chủ quyền quốc gia

Chủ thể đặc biệt: tòa án vatican, vùng lãnh thổ

- **về quan hệ do luật quốc tế điều chỉnh**: điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong sinh hoạt quốc tế giữa các chủ thể của một, các quan hệ này được gọi là quan hệ pháp luật quốc tế.

Có nội dung rất đa dạng các lĩnh vực chính trị, kt, vh, khkt. Tuy nhiên không phải tất cả các quan hệ có sự tham gia của các chủ thể luật đều là quan hệ pháp luật quốc tế

VD: các quan hệ phát sinh giữa một bên là chủ thể của lqt, còn bên kia không phải thì không được coi là quan hệ quốc tế

VD: hợp tác kinh tế của vn mà một bên là vn với một tập đoàn kinh tế nước ngoài

-**về sự hình thành luật quốc tế:** qpl quốc tế được hình thành hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận tự nguyện giữa các quốc gia cũng như các chủ thể khác của lqt

-**về sự thực thi:** khác với sự thực thi của quốc gia, luật quốc tế không có bộ máy cưỡng chế việc thi hành như nhà tù, quân đội, cảnh sát,..., để tiến hành các biện pháp cưỡng chế, đặc điểm này xuất phát từ bản chất của lqt là hệ thống pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể bình đẳng về chủ quyền nên các chủ thể không có quyền xét xử và cưỡng chế nhau, do đó khi xuất hiện hàng vi vi phạm pháp luật qt, thì chính các chủ thể của luật sẽ tiến hành áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo 2 hình thức, riêng lẻ, tập thể

CÂU 2: PHÂN TÍCH CÁC DẤU HIỆU NHẬN BIẾT MỘT THỰC THỂ LÀ QUỐC GIA?

*phân tích:

Theo công ước MOTEVIDEO 1993 thì quốc gia được cấu thành bởi: lãnh thổ xác định, dân cư cư trú thường xuyên, chính phủ và khả năng tham gia quan hệ quốc tế

+**lãnh thổ xác định**, một quốc gia không thể tồn tại nếu không có lãnh thổ xác định khoản không gian đó quyền lực của quốc gia được thực hiện, lãnh thổ quốc gia là một phần của trái đất bao gồm đất nước trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền của quốc gia

Luật quốc tế không quy định kích thước cần thiết để tạo nên một quốc gia, lqt cũng không đòi hỏi lãnh thổ phải được xác định rõ ràng và không có tranh chấp, một thực thể vẫn được coi là quốc gia dù đang có tranh chấp về biên giới

Lãnh thổ có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố cấu thành khác của quốc gia lãnh thổ không có dân cư là lãnh thổ vô chủ. Là một trong các căn cứ xác định quốc tịch của từng cá nhân sống trên lãnh thổ

+**Dân cư cư trú thường xuyên:** quốc gia không thể tồn tại nếu không có dân cư

Dân cư là những người sinh sống trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định và phải tuân theo pháp luật của quốc gia đó, thành phần dân cư của quốc gia bao gồm: công dân quốc tịch và người ngoài

Lqt không quy định số dân tối thiểu để tạo thành một quốc gia, đồng thời việc số lượng dân cư trên lãnh thổ không làm ảnh hưởng tới quy chế quốc gia- trừ trường hợp cư dân biến mất toàn bộ

+**chính phủ:** nói đến quốc gia là nói đến một dân cư, một lãnh thổ nằm dưới quyền lực chính trị, quyền lực chính trị này đại diện và thể hiện ý chí của quốc gia

Lqt không đòi hỏi về hình thức hoặc tổ chức quyền lực chính trị, nhưng đòi hỏi chính phủ có quyền lực thực sự, chính phủ phải bảo đảm duy trì trật tự cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm lập pháp hành pháp- tư pháp, và làm tròn cam kết quốc tế

Trong một số trường hợp đặc biệt mà khả năng duy trì quyền lực của chính phủ bị hạn chế do nội chiến hoặc bị chiếm đóng, chính phủ bị bãi miễn nhưng thực thể vẫn tồn tại là một quốc gia
 Vd: chính phủ Cô- oét bị bãi miễn sau khi i-rắc chiếm đóng và thông tin nước nawyf 1990, nhưng co- oét vẫn được coi là một quốc gia, tuy nhiên trong trường hợp khả năng duy trì quyền lực của chính phủ bị hạn chế trong một thời gian thì thực thể đó không còn coi là một quốc gia

+**khả năng tham gia quan hệ quốc tế:** làm việc chủ thể có quyết định tham gia vào quan hệ qđ hay không dựa trên ý chí của mình, chủ thể có thể tham gia quan hệ quốc tế thông qua hành vi của mình hoặc ủy quyền cho chủ thể khác đại diện cho mình trong quan hệ quốc tế

CÂU 3: CÔNG NHẬN QUỐC TẾ LÀ GÌ? PHÂN TÍCH HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ HỆ QUẢ PHÁP LÝ CỦA CÔNG NHẬN QUỐC GIA?

Công nhận quốc tế là hành vi chính trị pháp lý của quốc gia công nhận dựa trên nền tảng các động cơ nhất định mà chủ yếu là động cơ chính trị kinh tế quốc phòng nhằm xác nhận sự tồn tại của thành viên trong cộng đồng quốc tế khẳng định quan hệ của quốc gia công nhận đối với chính sách, chế độ chính trị, kinh tế của các thành viên mới và thể hiện ý định muốn được thiết lập các quan hệ bình thường ổn định với các thành viên mới được cộng đồng quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống quốc tế

*HÌNH THỨC

Tiêu chí	Công nhận de jure	Công nhận de facto	Công nhận ad hoc
Mức độ	Công nhận chính thức ở mức độ đầy đủ nhất toàn diện nhất	Công nhận chính thức nhưng chưa đầy đủ, chưa toàn diện	Hình thức công nhận không chính thức, quan hệ giữa các bên chỉ phát sinh trong một phạm vi nhất định nhằm giải quyết vụ việc cụ thể, và quan hệ đó sẽ chấm dứt ngay sau khi hoàn thành công việc.
Động cơ chính trị	Thể hiện sự tin tưởng tuyệt đối và thực sự muốn thiết	Thể hiện sự thận trọng, e ngại và miễn cưỡng trong việc	

	lập quan hệ bình thường, toàn diện với bên được công nhận	thiết lập quan hệ với bên được công nhận	
Tính chất	Là hình thức công nhận vĩnh viễn, không thể bị hủy bỏ	Là hình thức công nhận tạm thời có thể bị hủy bỏ hoặc duy trì và nâng lên thành công nhận de jure, tùy thuộc vào động cơ công nhận. VD: anh công nhận de factor với lbxv năm 1921, đến 1924 công nhận de jure	Là hình thức công nhận mang tính vụ việc
Hệ quả pháp lý	Nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao trên tất cả các phương diện	Là cơ sở cho việc thiết lập các quan hệ lãnh sự và hợp tác chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế, thương mại	

VD: 1976 Mỹ thực thi chính sách cấm vận đối với vn, tuy nhiên trong thời gian này, tuy nhiên trong thời gian này, mỹ cũng tiến hành công nhận ad hoc với việt nam bằng cách ký một loạt các hiệp định song phương liên quan đến vấn đề tìm kiếm hài cốt liệt sỹ mỹ mất tích vn, đến 1995, vn hoa kỳ công nhận lẫn nhau ở mức độ de jure

PHƯƠNG PHÁP CÔNG NHẬN QUỐC TẾ

Là cách thức mà các quốc gia thể hiện thái độ độ của mình. Luật quốc tế hiện đại không bắt buộc các quốc gia hay chủ thể khác phải áp dụng phương pháp công nhân cụ thể nào, việc lựa chọn phương pháp công nhân hoàn toàn xuất phát từ sự lựa chọn của chrur thể công nhận. thực tiễn quan hệ qt cho thấy có 2 phương pháp công nhận thường được áp dụng là công nhân minh thị và công nhận mặc thi

+**công nhận minh thị**: là sự công nhận được thể hiện rõ ràng, minh bạch, thông qua các hành vi rõ rệt, cụ thể của quốc gia công nhận trong các văn bản chính thức của bên công nhận hoặc trong các đưqt

Vd: mỹ mặc nhiên công nhận việt nam dech khi ký hiệp định pải năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở việt nam

Ngoài ra còn có phương pháp công nhận riêng lẻ và công nhận tập thể:

-**công nhận riêng lẻ**: bằng hành vi pháp lý đơn phương của một quốc gia hay chủ thể khác của lqt và chỉ ràng buộc đối với chủ thể đó

-**công nhận tập thể**: theo sáng kiến của một số chủ thể có vai trò nhất định, một nhóm quốc gia hay chủ thể khác của lqt

Vd: Croatia- tách ra từ Liên bang Nam tư cũ cũng được cả Châu Âu công nhận tập thể năm 1992

HỆ QUẢ PHÁP LÝ

-công nhận không tạo ra chủ thể mới của lqt, không tạo ra quyền năng chủ thể lqt của bên được công nhận nhưng việc công nhận là cơ sở để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ bình thường giữa các quốc gia

VD: sau năm 1945, Việt nam DCCCH trở thành 1 quốc gia độc lập và có đầy đủ quyền năng tham gia quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, do chưa được hầu hết các quốc gia công nhận nên khả năng thực hiện quyền năng chủ thể LQT của VNDCCH bị hạn chế rất nhiều. Ví như việc tham gia LHQ. VNDCCH có nộp đơn yêu cầu. Tuy nhiên, theo thủ tục thông qua các nghị quyết của LHQ là phải có 9/15 phiếu (trong đó có 5 phiếu của các UVTT của HĐBALHQ), nhưng VN bị 3 quốc gia là Mỹ, Pháp và Trung Quốc bỏ phiếu phủ quyết với lý do các quốc gia này không công nhận VNDCCH là một quốc gia độc lập. Tuy nhiên, đến năm 1977 do có sự công nhận của hầu hết các quốc gia này nên VN đã trở thành thành viên của LHQ.

-tạo cho quốc gia mới có điều kiện để tham gia vào các quan hệ qt: thiết lập quan hệ ng và quan hệ ls giữa bên cn với bên đượ cn, ký kết các đượ song phương, tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị qt, tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế, có liên quan đến mình.

Vd: 1991, đài loan nộp đơn xin gia nhập lhq nhưng tq phản đối mạnh mẽ với lập luận rằng đl chỉ là một phần lãnh thổ không thể chia cắt của tq, do đó không có tư cách tham gia

-tạo điều kiện cho qg mới phát triển về mọi mặt: kinh tế, xã hội

-là cơ sở để giải quyết triệt để vấn đề quy chế pháp lý quốc. nếu quốc gia không được công nhận sẽ gặp khó khăn khi tham gia quan hệ qt

Vd: không được hưởng quyền miễn trừ quốc gia

CÂU 4: PHÂN TÍCH CÁC LOẠI QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUỐC TẾ, CHO VÍ DỤ?

Quy phạm pháp luật quốc tế là quy tắc sử dụng được tạo bởi sự thỏa thuận của các chủ thể lqt và có giá trị ràng buộc với các chủ thể có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý khi tham gia quan hệ pháp luật quốc tế

Căn cứ vào cách thức hình thành

+*quy phạm điều ước quốc tế*: là quy phạm được ghi nhận trong đưqt do các chủ thể lqt thỏa thuận xây dựng nên trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng làm phát sinh, thay đổi chấm dứt quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế

+*quy phạm tập quán pháp*: là quy phạm hình thành trong thực tiễn sinh hoạt được chủ thể lqt thừa nhận là quy phạm có giá trị pháp lý bắt buộc

***căn cứ vào hiệu lực của qp:**

+*quy phạm mệnh lệnh*: là quy phạm có hiệu lực pháp lý cao nhất, được toàn thể cộng đồng quốc tế công nhận, cấm vi phạm: các quy phạm khác vi phạm quy phạm này coi như vô hiệu- chủ yếu là được ghi nhận các nguyên tắc cơ bản của lqt

+*quy phạm tùy nghi* là quy phạm cho phép lqt tự xác định phạm vi quyền, nghĩa vụ với các bên để phù hợp với hoàn cảnh thực tế

=>đa số là quy phạm tùy nghi-> bởi đặc trưng lqt là sự thỏa thuận-> giúp chủ thể có sự điều chỉnh phù hợp

***căn cứ phạm vi áp dụng**

+*quy phạm phương phổ cập*: có giá trị bắt buộc với hầu hết chủ thể lqt

+*qp đa phương khu vực*: có giá trị bắt buộc với một số quy phạm là thành viên của đưqt – giữa qt cùng một khu vực có chung xu hướng chính trị, lợi ích

+*quy phạm song phương*: ghi nhận trong các đưqt song phương, có giá trị bắt buộc với hai chủ thể lqt

->quy phạm đa phương khu vực và quy phạm song phương linh hoạt hơn quy phạm đa phương phổ cập vì nó điều chỉnh một cách cụ thể hơn mqh giữa các chủ thể lqt

CÂU 5: PHÂN TÍCH CƠ SỞ VÀ NỘI DUNG CỦA MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA?

*cơ sở:

-xuất phát từ mối quan hệ giữa chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước: với chức năng đối nội, nhà nước tổ chức các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội...với chức năng đối ngoại thì nhà nước có thể vai trò mối quan hệ với các nước, dân tộc khác. 2 chức năng này có mối quan hệ biện chứng và đều xuất phát từ lợi ích của giai đoạn cầm quyền, để thực hiện 2 chức năng này nhà nước sử dụng luật quốc gia và luật quốc tế

->mối quan hệ qua lại, pháp luật quốc tế và luật điều bảo vệ và củng cố địa vị cho gia cấp thống trị, luật quốc gia thì đương nhiên, còn lqt thì xây dựng trên sự thỏa thuận nhưng vẫn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích quốc gia, quốc gia có quyền tham gia hoặc không tham gia, luôn cố gắng đặt lợi ích của quốc gia mình lên hàng đầu trong quan hệ quốc tế

Bắt nguồn từ sự thống nhất vai trò của hai hệ thống pháp luật

-đều là cơ sở thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước

-đều là cơ sở để quản lý xã hội

Luật quốc tế bản chất là sự thỏa thuận giữa các quốc gia, quan điểm, của mỗi quốc gia trong sự thỏa thuận này phải hợp với nguyên tắc, quy phạm nền tảng pháp luật quốc gia. Khi bản chất pháp lý quốc gia là tiên bộ thì các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc gia mà quốc gia tham gia xây dựng cũng mang bản chất đó

Pháp luật quốc gia là đảm bảo pháp lý quan trọng để các nguyên tắc, quy phạm pháp luật được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, đây là nghĩa vụ cơ bản của quốc gia khi tham gia quan hệ quốc tế

-luật quốc tế có tác động đến sự phát triển và hoàn thiện của luật quốc gia

Quốc gia tận tâm thiện chí cam kết trong quan hệ quốc tế thể hiện thông qua nhiều hành vi khác nhau trong đó có hành vi sửa đổi, bổ sung ban hành các văn bản qpl trong nước để nó vừa mang tính đặc thù của quốc gia, vừa phù hợp với cam kết quốc tế vì vậy những nội dung tiên bộ của lqt thể hiện thành tựu ới sẽ được truyền tải vào qg, thúc đẩy luật quốc gia hoàn thiện và phát triển

Lqt bảo đảm sự thực hiện lqg, có những vấn đề mà bản thân quốc gia không thực hiện được những vấn đề mang tính toàn cầu và cần có sự hợp tác-> phải hợp tác quốc tế

CÂU 6: TRÌNH BÀY CÁC LOẠI NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?

Nguồn của luật quốc tế là hình thức pháp lý chứa đựng các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế được các thỏa thuận xây dựng nên. Bao gồm: ĐUQT, TQQT nguyên tắc pháp luật chung và nguồn bổ trợ (phán quyết của tòa án, học thuyết của các luật gia, nghị quyết của các tổ chức quốc tế liên chính phủ và hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia

-*điều ước quốc tế*: là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể khác của lqt và được lqt điều chỉnh, không phụ thuộc nó được ghi nhận trong một hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của nó

***đặc điểm:**

.chủ thể của đưqt là chủ thể của lqt

.có nội dung là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ điều ước, nếu không có mà chỉ biểu lộ các khuyến nghị hay tuyên bố chính trị thì sẽ không phải điều ước quốc tế

.hình thức tồn tại chủ yếu bằng văn bản: hiến chương, công ước, hiệp ước, nghị định, nghị định thư...gồm 3 phần: mở, nội dung chính và phần điều khoản cuối cùng- có thể có phần phụ lục

.trình tự thủ tục ký kết đưqt được điều chỉnh bởi các nguyên tắc, qpl quốc tế và quy phạm jus cogens – cuwv 1969 về Luật đưqt

***điều kiện có hiệu lực:**

.ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng

.nội dung phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của LQT

.phù hợp quy định của các bên về thẩm quyền ký kết

-*tập quán quốc tế*: là hình thức pháp lý chứa đựng các quy tắc xử sự chung, hình thành tổng thực tiễn đời sống quan hệ quốc tế, được các chủ thể thừa nhận là luật

***cấu thành:**

.*yếu tố vật chất*: là sự tồn tại của quy tắc xử sự được hình thành trong thực tiễn quan hệ quốc tế và được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần

.*yếu tố tinh thần*: được các chủ thể lqt thừa nhận là quy tắc xử sự chung, có giá trị pháp lý bắt buộc

***con đường hình thành:**

.thực tiễn hoạt động của tqct liên chính phủ

.thực tiễn giải quyết tranh chấp của cơ quan tài phán qt

.thực tiễn ký kếtss và thực hiện đưqt

.thực tiễn thực hiện hành vi của các chủ thể lqt

Nguyên tắc pháp luật chung: là nguyên tắc được cơ quan tài phán quốc tế sử dụng để bổ sung cho dwqt, tqqt trong quá trình giải quyết tranh chấp, những nguyên tắc này phải được hầu hết quốc gia thừa nhận

-nguồn bổ trợ:

+*phán quyết của tòa án qt*: có vai trò quan trọng trong việc giải thích, làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật quốc tế và là cơ sở để hình thành nên qpl quốc tế mới- phán quyết của tòa án vụ ngư trường anh- nauy giúp hình thành quy phạm về việc xác định đường cơ sở

thắng. Việc đưa ra kết luận tư vấn của tòa án quốc tế cũng góp phần hình thành và phát triển các quy phạm pháp luật quốc tế.

+*ng nghị quyết của các tổ chức liên chính phủ*: gồm nghị quyết mang tính bắt buộc và nghị quyết mang tính khuyến nghị, hỗ trợ thể hiện ở việc nói được các quốc gia thành viên thừa nhận rộng rãi như tqqt; hoặc trên cơ sở các nghị quyết này mà các quốc gia thành viên ký kết những đượ mới

Vd: từ tuyên ngôn về quyền con người của đại hội đồng LHQ đã hình thành công ước về các quyền dân sự, chính trị và công ước về các quyền kinh tế xã hội năm 1966

+*học thuyết các luật gia nổi tiếng*: là quan điểm cá nhân về những vấn đề của lqt là bằng chứng về tập quán quốc tế mới được thiết lập, hoặc có thể được ghi nhận trong đượ do các chủ thể LQT thỏa thuận ký kết

+*hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia*: sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với quốc gia đã thực hiện hành vi, là phương tiện hỗ trợ để xác định tính hợp pháp của hành vi của chủ thể lqt thực hiện. Ngoài ra còn dùng để giải thích, làm sáng tỏ các qpl qt hoặc làm tiền đề để hình thành qpl qt mới

Vd: tuyên bố của ai cập cho tàu thuyền đi lại tự do trên kênh đào suyê 1957

CÂU 7: TRÌNH BÀY ĐỊNH NGHĨA VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUỐC TẾ?

-*điều ước quốc tế* là thỏa thuận qt được ký kết bằng văn bản giữa các qg và các chủ thể khác của lqt và được lqt điều chỉnh, không phụ thuộc nó được ghi nhận trong một hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của nó

-đặc điểm:

+chủ thể của đượ là chủ thể của lqt

+có nội dung là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ đượ, nếu không có mà chỉ biểu lộ các khuyến nghị hay tuyên bố chính trị thì sẽ không phải đượ

+hình thức tồn tại chủ yếu bằng văn bản: hiến chương, công ước hiệp ước, nghị định, nghị định tư...gồm ba phần: mở đầu, nội dung chính và phần điều khoản cuối cùng- có thể phần phụ lục

+trình tự thủ tục ký kết đượ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế và quy phạm pháp luật quốc tế và quy phạm jus cogens

-*điều kiện có hiệu lực*

- +ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng
- +nội dung phù hợp các nguyên tắc cơ bản của lqt
- +phù hợp quy định của các bên về thẩm quyền ký kết

CÂU 8: NÊU TRÌNH TỰ KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ PHÂN TÍCH Ý NGHĨA CỦA CÁC BƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?

-đàm phán: là giai đoạn các bên cùng bàn bạc, thỏa thuận những vấn đề thuộc lĩnh vực điều chỉnh của đưqt dự định thiết lập. có thể thực hiện thông qua cơ quan ngoại giao ở nước ngoài hoặc trong khuôn khổ các hội nghị quốc tế hay tổ chức quốc tế với nhiều cấp khác nhau, cấp càng cao nghi thức càng trang trọng, đàm phán có thể thành công hoặc thất bại, nếu thành công các bên sẽ thống nhất với nhau về mặt hình thức của đư: tên gọi, kết cấu, nội dung cơ bản của đư, quyền và nghĩa vụ các bên

-soạn thảo văn bản điều ước: với điều ước song phương, cả hai bên hoặc một trong 2 bên sẽ cử người soạn thảo. đối với đư đa phương, các bên sẽ cử ra một nhóm là tiểu ban soạn thảo đảm nhiệm việc người soạn thảo. Văn bản này sau được các bên cùng thỏa luận. trình tự có thể soạn thảo sau đó mới đàm phán, các bên sẽ thỏa luận dựa trên văn bản đư đã soạn thảo và đi đến thống nhất và thông qua

-thông qua văn bản điều ước: là hành vi biểu thị sự nhất trí của các bên về nội dung của văn bản đư. Hình thức thông qua có thể biểu quyết, bỏ phiếu kín, hoặc công khai, nguyên tắc thông qua có thể là quá bán, đa số tuyệt đối, đa số tương đối hay đồng thuận...việc thông qua không làm phát sinh hiệu lực đư, văn bản được thông qua là văn bản cuối cùng và các bên không được đơn phương sửa đổi, chỉnh lý hay bổ sung mới vào văn bản

-ký kết đưqt:

+ký tất: là hình thức kí của các bên tham gia đàm phán xác nhận nội dung điều ước, chưa làm phát sinh hiệu lực điều ước

+ký ad referendum: là hình thức kí của đại diện các bên tham gia vào văn bản đư nhưng cần phải có sự khẳng định của cơ quan có thẩm quyền để phát sinh hiệu lực

+ký đầy đủ: cũng là hình thức ký của các bên tham gia vào vb điều ước, sẽ làm phát sinh hiệu lực điều ước- điều ước thông thường không quá quan trọng...nếu đư đó không cần phải phê duyệt, phê chuẩn

-phê chuẩn, phê duyệt đưqt

Là hành vi pháp lý của chủ thể lqt, theo đó chủ thể này xác nhận sự ràng buộc với một điều ước quốc tế nhất. không có quy định cụ thể đượct nào thì phải phê chuẩn

Phê chuẩn-cqqlnn cao nhất

Phê duyệt- chính phủ

Điều kiện phát sinh hiệu lực

+điều ước song phương: phát sinh hiệu lực ngay sau khi trao đổi thu phê chuẩn, phê duyệt hoặc sau 1 thời gian nhất định do 2 bên thỏa thuận

+điều ước đa phương: có hiệu lực khi có một số lượng quốc gia nhất định gửi thư phê chuẩn, phê duyệt

-gia nhập đượct: là hành vi pháp lý của chủ thể lqt đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của một đượct khi thời hạn ký đượct đã hết hoặc đượct đã có hiệu lực mà chủ thể đó chưa phải là thành viên. Chỉ áp dụng với đượct đa phương bằng cách gửi công hàm xin gia nhập đượct đến quốc gia hay tổ chức qt lưu chiều đượct.

CÂU 9: PHÂN TÍCH CÁC HÀNH VI XÁC NHẬN SỰ RÀNG BUỘC CỦA QUỐC GIA VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?

Ký điều ước quốc tế:

-ký tất là hình thức ký của các bên tham gia đàm phán nhằm xác nhận nội dung điều ước, chưa làm phát sinh hiệu lực điều ước

-ký ad referendum: là hình thức ký của đại diện các bên tham gia vào văn bản điều ước nhưng cần phải có sự khẳng định của cơ qua có thêm quyền để phát sinh hiệu

-ký đầy đủ là hình thức ký của các bên tham gia vào văn bản điều ước, sẽ làm phát sinh hiệu lực điều ước- điều ước thông thường không quá quan trọng nếu đư đó không cần phải phê duyệt phê chuẩn phê duyệt đượct: là hành vi pháp lý của chủ thể lqt, theo đó chủ thể này xác nhận sự đồng ý ràng buojc với một điều ước quốc tế nhất định. Không có quy định cụ thể đượct nào thì phải phê chuẩn

-Phê chuẩn- cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất

-Phê duyệt- chính phủ

Điều kiện phát sinh hiệu lực

-đư đa phương phát sinh hiệu lực ngay sau khi trao đổi thu phê chuẩn, phê duyệt hoặc sau một thời gian nhất định do hai bên thỏa thuận

-đư đa phương phát sinh hiệu lực khi có một số lượng quốc gia nhất định gửi thư phê chuẩn phê duyệt

Gia nhập đưqt: là hành vi pháp lý của chủ thể lqt đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của một điều ước qt khi thoiwff hạn ký đưqt đã hết hoặc đưqt đã có hiệu lực mà chủ thể đó chưa phải là thành viên. Chỉ áp dụng với đưqt đa phương bằng cách gửi công hàm xin gia nhập đư đến qg hay tổ chức qt lưu chiểu đư

CÂU 10: PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ?

Là thỏa thuận qt được kí kết bằng văn bản giữa các qg và các chủ thể khác của lqt, được lqt điều chỉnh, không phụ thuộc nó được ghi nhận trong một hay nhiều vãn kiện có quan hệ với nhau cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của nó

Điều kiện có hiệu lực:

-ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng

-nội dung phù hợp các nguyên tắc cơ bản của lqt

-phù hợp quy định của các bên về thẩm quyền ký kết

Nếu vi phạm một trong các điều kiện trên thì có thể dẫn tới việc đưqt bị vô hiệu tương đối howacj vô hiệu tuyệt đối

-vô hiệu tương đối: phát hiện có vi phạm thẩm quyền và trình tự kí kết, có sự mua chuộc vị đại diện, điều ước vẫn ó hiệu lực nếu không ảnh hưởng nghiêm trọng đến nội dung đư và được các bên nhất trí

-vô hiệu tuyệt đối phát hiện có dấu hiệu cưỡng ép tham gia quan hệ điều ước hoặc cưỡng ép vị đại diện của quốc gia để ký kết đư các đư cso nội dung trái với nguyên twacs cơ bản của lqt->đưqt vô hiệu ngay tại thời điểm ký kết, các bên có quyền yêu cầu khôi phục lại tình trạng ban đầu như trước khi ký kết đư trong khuôn khổ cho phép

CÂU 11: PHÂN BIỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỚI THỎA THUẬN QUỐC TẾ (ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH BỞI LUẬT THỎA THUẬN QUỐC TẾ 2020)?

	Điều ước quốc tế	Thỏa thuận quốc tế
Chủ thể	Một bên là quốc gia- nhân danh nhà nước hoặc chính phủ, một bên là các chủ thể của lqt như quốc gia khác, tổ chức quốc tế liên chính phủ, dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết, chủ thể đặc biệt khác	Một bên là cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, một bên là quốc hội, cơ quan của qh, cơ quan giúp việc của quốc hội, tòa án tối cao, viện kiểm sát tối cao, bộ, cơ quan thuộc chính phủ hoặc

	-như vậy tất cả các chủ thể tham gia ĐUQT đều là chủ thể của lqt	ơ quan tương đương, chính quyền địa phương, tổ chức nước ngoài -như vậy không phải tất cả chủ thể đều là chủ thể của lqt
Nội dung	Được thỏa thuận về mọi lĩnh vực thuộc đời sống qt Như vậy nội dung thỏa thuận rộng hơn	Chỉ được thỏa thuận về những vấn đề nằm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trừ một số nội dung Như vậy nội dung thỏa thuận hẹp hơn
Ký kết	Khi ký kết cần phải phê chuẩn, phê duyệt những thỏa thuận giữa các bên phức tạp hơn	Không phải phê chuẩn, phê duyệt dẫn tới ký kết đơn giản hơn
Gia nhập	Có thể gia nhập điều ước quốc tế mà mình không tham gia ký kết	Không được gia nhập những thỏa thuận mà mình không tham gia ký kết
Bảo lưu	Được áp dụng bảo lưu đối với điều ước quốc tế nhằm loại trừ huocwcj thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng	Không được bảo lưu thỏa thuận quốc tế
Tên gọi	Hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác	Thỏa thuận, bản ghi nhớ, biên bản thỏa thuận, biên bản trao đổi, chương trình hợp tác, kế hoạch hoặc tên gọi khác.

CÂU 12: PHÂN BIỆT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỚI CÁC TUYÊN BỐ CHÍNH TRỊ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?

Tiêu chí	Điều ước quốc tế	Tuyên bố chính trị
Khái niệm	Là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản. Giữa các chủ thể của lqt và được lqt điều chỉnh. Không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó có được ghi nhận vào một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có mối quan hệ tác động qua lại với nhau	
Chủ thể	Là các chủ thể của lqt	Các chủ thể của lqt các tổ chức qt phi chính phủ

Phương thức xây dựng	Thỏa thuận dựa trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng Quá trình ký kết và thực hiện phải tuân theo các quy định của lqt	Có thể thỏa thuận lý kết hoặc đơn phương tuyên bố Quá trình ký kết hoặc bắt buộc phải tuân theo nguyên tắc trình tự, thủ tục của lqt
Nội dung	Chứa đựng các cam kết về quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên trong mọi lĩnh vực	Không chứa đựng các cam kết mà chỉ thể hiện sự tích cực, thiện chí của các bên về phương diện chính trị
Giá trị pháp lý	Hành vi vi phạm làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế Có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý	Không có sự ràng buộc về mặt pháp lý hành vi vi phạm không phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế mà thể hiện sự thân thiện trong quan hệ quốc tế Hành vi này có thể bị trừng phạt bằng cách trả đũa
Ví dụ	Công ước luật biển 1980 được xây dựng phải phù hợp với lqt và tuân thủ các quy định về điều ước qt trong công ước viên 1969	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên biển đông DOC năm 2002 giữa ASEAN và trung quốc không cần tuân thủ trình tự thủ tục theo lqt

CÂU 13: NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ LÀ GÌ? PHÂN TÍCH CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CÁC LOẠI NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ?

Nguồn của lqt là những hình thức chứa đựng hay biểu hiện sự tồn tại của các nguyên tắc, quy phạm lqt/ do các chủ thể lqt xây dựng dựa trên cơ sở của sự tự nguyện và bình đẳng , nhằm điều chỉnh mối quan hệ của các chủ thể lqt với nhau

+ phân tích cơ sở

-cơ sở pháp lý: được quy định trong khoản 1 điều 38 quy chế tòa án quốc tế lhq. Theo đó có 5 loại nguồn

- .điều ước qt
- .tập quán qt
- .nguyên tắc pháp luật chung
- .phán quyết của cơ sở quan tài phán quốc tế
- .học thuyết của các học giả danh tiếng

-cơ sở thực tiễn: trong thực tiễn áp dụng, lqt ngoài các nguồn trên có thể thấy còn 2 nguồn còn lại:

- .nghị quyết của các tổ chức quốc tế liên chính phủ

.hành vi pháp lý đơn phương của các quốc gia

CÂU 14:PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ TẬP QUÁN QUỐC TẾ? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?

*giống nhau:

-đều là nguồn của lqt

-được các chủ thể luật qt thỏa thuận xây dựng hoặc công nhận và có giá trị pháp lý bắt buộc với các chủ thể tham gia quan hệ qt

-đều có nội dung phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của lqt

*khác nhau:

-*về con đường hình thành*, đưqt hình thành trên sự thỏa thuận công khai giữa các chủ thể lqt, TQQT hình thành dựa trên sự áp dụng lặp đi lặp lại một qtxs trong quan hệ qt, đưqc các chủ thể thừa nhận là qtxs chung và nâng lên thành luật, có giá trị bắt buộc. Thời gian hình thành đưqt nhanh hơn tqqt

-*về hình thức*: đưqt ghi nhận rõ ràng bằng văn bản thể hiện rõ ý chí của các chủ thể tham gia, tqqt ở dạng bất thành văn

-*về mức độ và phạm vi đối tượng sử dụng*: đưqt đưqc sử dụng rộng rãi hơn do đưqc quy định rõ ràng những phạm vi hẹp hơn TQQT vì chỉ có giá trị pháp lý bắt buộc với chủ thể tham gia quan hệ đư, còn tqqt có số lượng chủ thể chịu sự ràng buộc của quy phạm rộng

*mối quan hệ

-tqqt là cơ sở hình thành đưqt và nước lại:

.nhiều quy phạm tập quán đưqc pháp điển hóa và ghi nhận trong các đưqt

.trường hợp hình thành thông qua đưqt khi các quốc gia thành viên của một đưqt thừa nhận và quy tắc xử sự trong đưqt khi đưqt đó chưa hiệu lực như một tập quán quốc tế, thứ hai là trường hợp bên thứ ba viện dẫn các quy định của đưqt như một tqqt

Vd: tập quán về việc không giwts ú thần và các ưu đãi cho sứ thần đưqc pháp điển hóa thành công ước 1961 về quan hệ ngoại giao và công ước 1963 về quan hệ lãnh sự

-đưqt và tập quán qt có vị trí độc lập với nhau trong hệ thống nguồn của lqt. Khi đưqt và tqqt cùng điều chỉnh một quan hệ qt thì chúng không loại bỏ lẫn nhau mà cả hai vẫn đưqc ghi nhận, trong thực tế thì các chủ thể có thường thuận lựa chọn áp dụng đưqt vì tính rõ ràng của nó

-tqqt có thể bị hủy bỏ, thay đổi bằng đưqt và cá biệt, cũng có trường hợp đưqt bị thay đổi hủy bỏ nếu trái với các tập quán

Vd: xuất hiện tập quán jus cogen mới thì các quy phạm đưqt trái với nó sẽ bị hủy bỏ

-tqqt tạo điều kiện mở rộng hiệu lực của đưqt

Vd: các quốc gia không tham gia vào đưqt, nhưng vẫn có thể áp dụng và viện dẫn các quy định trong đưqt dưới dạng một tập quán

CÂU 15:PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH VÀ CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH TẬP QUÁN QUỐC TẾ?

Tập quán quốc tế là hình thức pháp lý chứa đựng các quy tắc xử sự chung, hình thành tổng thực tiễn quốc tế được các chủ thể được các chủ thể của luật quốc tế thừa nhận sự ràng buộc về mặt pháp lý

+các yếu tố cấu thành tập quán quốc tế:

-**yếu tố vật chất:** chính là sự tồn tại của quy tắc xử sự được hình thành tổng thực tiễn quan hệ quốc tế và được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần

-**yếu tố tinh thần:** quy tắc xử sự phải được các chủ thể của lqt thừa nhận là qtxs chung, có giá trị pháp lý bắt buộc- phân biệt với thông lệ quốc tế

+con đường hình thành

-từ thực tiễn thực hiện hành vi xử sự trong quan hệ giữa các chủ thể lqt: ban đầu tập qt ở dạng quy tắc do một hoặc một số quốc gia đưa ra, sau đó nó đưc nhiều quốc gia lựa chọn áp dụng,

Vd: các quốc gia dành quyền ưu đãi miễn trừ cho đại diện của nhau, việc ưu đãi này đưc nheieuf quốc gia làm theo lâu dần nó trở thành một tập quán về ưu đãi miễn trừ

-từ thực tiễn thực hiện các nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ, các tổ chức quốc tế liên chính phủ đưa ra các nghị quyết khuyến cáo các quốc gia về những vấn đề quan trọng, các quốc gia cũng đồng tính với nghị quyết này và làm theo lặp đi lặp lại với ý thức thừa nhận đây là một tập quán quốc tế mới đã xuất hiện

-từ thực tiễn thực hiện đưqt:

.tập quán đưc hình thành từ các điều ước quốc tế pháp điển hóa. Các điều ước quốc tế đã đưc xây dựng những vẫn chưa có hiệu lực pháp luật, trong thời gian chờ có hiệu lực các quy định trong đư này các quốc gia áp dụng là một tập quán quốc tế

Vd: công ước quốc tế biển 1982 mãi đến 1994 mới có hiệu lực

-từ học thuyết các học giả nổi tiếng các học giả đưa ra các học thuyết các quốc gia công nhận

và làm theo học thuyết đó lặp đi lặp lại nhiều lần, vậy là tập quán mới được ra đời

Vd: học thuyết tự do biển cả của hugo trở thành tập quán về tự do biển cả

-từ thực tiễn thực hiện các phán quyết của cơ quan tài phán qt: phán quyết của cơ quan tài

phán qt giải quyết các vụ việc cụ thể trong đó hướng tới một cách thức xử sự nhất định. Các quốc gia làm theo cách thức xử sự tiêu chuẩn đó, lặp đi lặp lại và thừa nhận là luật

Vd: phán quyết của tòa án công lý qt về việc hình thành đường cơ sở thẳng, các quốc gia khác cũng áp dụng cách xác định tiêu chuẩn đó theo phán quyết

CÂU 16: TRÌNH BÀY MỐI QUAN HỆ GIỮA NGUỒN CƠ BẢN VÀ NGUỒN BỔ TRỢ CỦA LUẬT QUỐC TẾ?

-*Phán quyết của tòa án quốc tế*: phán quyết có vai trò giải thích, làm sáng tỏ nguồn cơ bản, trong 1 số trường hợp phán quyết là cơ sở để các quốc gia thỏa thuận nên đượ, tqqt

-*ng nghị quyết của tclep*: các qg thành viên có thể thừa nhận các nghị quyết này và công nhận nó như một tập quán quốc tế, đây cũng là cơ sở để các quốc gia thành viên thỏa thuận ký đượ mới

-*học thuyết của luật gia nổi tiếng*, có vai trò ghi nhận tqqt mới hoặc nêu lên các quan điểm cơ sở để ký đượ

-*hành vi pháp lý đơn phương*, xác định tính hợp pháp của các hành vi do chủ thể qt thực hiện, từ đó làm sáng tỏ việc áp dụng qpl qt và cũng là tiền đề hình thành qplqt mới

CÂU 17: TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC BÌNH ĐẲNG VỀ CHỦ QUYỀN GIỮA CÁC QUỐC GIA?

Nguyên tắc này hình thành từ thời la mã cổ đại. Ngày nay được ghi nhận trong tuyên bố 1970 gồm những nội dung sau:

-mọi quốc gia đều bình đẳng về mặt pháp lý

-mỗi qg được hưởng các quyền xuất phát từ chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ

-mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của quốc gia khác

-sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của quốc gia là bất khả xâm phạm

-mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của mình

-mỗi quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ một cách đầy đủ và có thiện chí các nghĩa vụ của mình và chung sống trong hòa bình với các quốc gia khác

**ngoại lệ của nguyên tắc*:

Trường hợp bị hạn chế chủ quyền: áp dụng đối với quốc gia có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế thông qua các biện pháp trừng phạt của cộng đồng quốc tế- trường hợp của Iraq trong sự kiện chiến tranh vùng vịnh- đòi dầu lấy lương thực)

Trường hợp tự hạn chế chủ quyền- các quốc gia trung lập: có 2 loại trung lập là trung lập tạm thời và trung lập vĩnh viễn- không tham gia các tổ chức chính trị quốc tế, không tham gia hoạt động quân sự quốc tế

Vd: Áo và Thụy Sĩ, tuy nhiên Áo đã gia nhập EU còn Thụy Sĩ đã gia nhập LHQ-> không còn tính trung lập

Ngoài ra cần xem xét trường hợp các ủy viên trường trực của LHQ có quyền phủ quyết VETO đối với các quyết định hoặc nghị quyết của HĐBA. Quyền phủ quyết này tổng thời kỳ chiến tranh lạnh có giá trị rất cao trong việc đảm bảo hòa bình an ninh thế giới, giúp kìm hãm những xung đột, mâu thuẫn tuy nhiên trong thời bình, có hay không sự lạm dụng quyền phủ quyết khiến LHQ tiến hành việc giải quyết các vấn đề hòa bình an ninh thế giới theo hướng chủ quan của một số quốc gia. Đây có phải là sự bất bình đẳng hay không? Bình đẳng ở đây phải xem xét dựa trên tương quan giữa quyền và nghĩa vụ mà các quốc gia là thành viên của LHQ đóng góp, đóng góp nhiều thì quyền nhiều, ít thì có quyền ít, nghĩa vụ gánh vác của các quốc gia là ủy viên thường trực rất lớn vì vậy quyền phủ quyết mà họ được hưởng cũng tương xứng với nghĩa vụ đó. Mặt khác quốc gia tham gia LHQ đều trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng cho nên phải tuân thủ các quy định của hiến chương LHQ trong đó quyền phủ quyết-> đây mới là bình đẳng

CÂU 17: TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC KHÔNG CAN THIỆP VÀO CÔNG VIỆC NỘI BỘ CỦA QUỐC GIA?

Cần xác định công việc nội bộ của qg là tất cả những vấn đề thuộc thẩm quyền của qg trên cơ sở chủ quyền, ngoại trừ những nhiệm vụ quốc tế mà qg đã cam kết

Yếu tố chủ yếu thể hiện ở 2 phương diện là *quyền tối cao của qg trong phạm vi lãnh thổ* và *quyền độc lập của qg trong qh qt*. Ngày nay thì yếu tố chủ quyền không còn tuyệt đối nữa vì khi tham gia quan hệ qt thì phạm vi những công việc nội bộ của qg cũng bị hẹp lại, quốc gia phải tôn trọng và thực hiện các nghĩa vụ mà mình đã cam kết, những quan hệ qt mà qg tham gia có thể liên quan đến những công việc có tính chất nội bộ như vấn đề việc nâng cao mức sống, đảm bảo quyền và tự do cơ bản của con người...những quy định như vậy sẽ không bị coi là can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia

**nội dung nguyên tắc*

- cần can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị kt văn hóa xã hội của quốc gia
- cấm tổ chức khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác
- cấm can thiệp vào công việc đấu tranh nội bộ quốc gia
- tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự do lựa chọn chế độ chính trị, kt, văn hóa xã hội phù hợp nguyện vọng của dân tộc

**Ngoại lệ của nguyên tắc:*

Lhq có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nếu có nguy cơ đe dọa hòa bình và an ninh thế giới có hai tiêu chí xác định đó là: có xung đột vũ trang đẩy lên ở mức độ cao và sự vi phạm nghiêm trọng quyền con người

-trường hợp thứ nhất: trong mỗi qg đều tồn tại những xung đột mâu thuẫn, đặc biệt là khi những mâu thuẫn chính trị giữa các đảng phái đẩy lên cao bùng phát thành xung đột vũ trang, không chỉ ảnh hưởng đến người dân mà nếu kéo dài còn nguy cơ đe dọa hòa bình an ninh thế giới. Vì vậy Lhq có thể can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp và đó là bị coi là can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

-trường hợp 2: những tiêu chuẩn tối thiểu để con người sinh sống cần phải được đảm bảo, tuy nhiên tùy điều kiện hoàn cảnh kt- xh nên việc đảm bảo này ở qg không phải là như nhau. Vì vậy việc thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc, diệt chủng đe dọa tới tính mạng người dân, đe dọa hòa bình an ninh thế giới-> lhq phải vào cuộc

CÂU 19: TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC CẤM DÙNG VŨ LỰC VÀ ĐE DỌA DÙNG VŨ LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ?

Vũ lực là sức mạnh về quân sự, chính trị, kinh tế hoặc ngoại giao mà quốc gia này sử dụng bất hợp pháp với quốc gia khác

+nội dung

- cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia khác trái với các quy định của lqt
- cấm các hành vi trấn áp bằng vũ lực
- không được cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ nước mình để tiến hành chiến tranh xâm lược chống quốc gia thứ ba
- không tổ chức hoặc khuyến khích việc tổ chức các băng nhóm vũ trang, lực lượng vũ trang phi chính quy, lính đánh thuê đột nhập vào lãnh thổ quốc gia khác

**Ngoại lệ của nguyên tắc*

- thực hiện quyền tự vệ của quốc gia khi có sự tấn công vũ trang của quốc gia khác- điều 51 Hiến chương- quyền tự vệ tương xứng với hành vi tấn công
- sử dụng các biện pháp vũ trang và phi vũ trang trên cơ sở nghị quyết HĐBA LHQ theo quy định tại các điều 39-42 Hiến chương LHQ
- sử dụng biện pháp vũ trang, phi vũ trang thực hiện quyền dân tộc tự quyết

CÂU 20: TRÌNH BÀY NỘI DUNG VÀ PHÂN TÍCH CÁC NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC TẬN TÂM, THIÊN CHÍ THỰC HIỆN CAM KẾT QUỐC TẾ?

**nội dung:*

Bản chất LQT là sự thỏa thuận, các chủ thể quan hệ qt đều vì lợi ích của mình, vì vậy để được hưởng các quyền, nghĩa vụ thì trước hết phải thực hiện quyền, các nghĩa vụ đã cam kết. Nội dung nguyên tắc tận tâm thiên chí thực hiện các cam kết qt

-mọi chủ thể phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tham gia quan hệ pháp luật qt, nghĩa vụ trong đưqt, tập quán quốc tế, phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế cũng như hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia

-các quốc gia phải thực hiện ĐƯQT trên cơ sở tuân thủ một cách triệt để, không do dự, không phụ thuộc vào sự kine xảy ra trong nước cũng như quốc tế

-các quốc gia thành viên đưqt không được viện dẫn các quy định của pháp luật quốc gia để từ chối thực hiện nghĩa vụ của mình

-việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay lãnh sự giữa các nước thành viên củ đưqt không ảnh hưởng đến quan hệ pháp lý phát sinh giữa các quốc gia trừ trường hợp các quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự là đối tượng để thực hiện ĐƯQT

***ngoại lệ**

-đưqt có nội dung trái với hiến chương, vi phạm các nguyên tắc cơ bản của lqt

-một trong các bên vi phạm quy định về thẩm quyền ký kết

-khi một trong các thành viên không thực hiện nghĩa vụ đưqt thì các thành viên còn lại có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ

-qg có thể viện dẫn sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh để chấm dứt qh đư

CÂU 21:NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA QUỐC TỊCH CÁ NHÂN?

Quốc tịch cá nhân là mối quan hệ pháp lý hai chiều được xác lập giữa cá nhân với một quốc gia nhất định có nội dung là tổng thể các quyền và nghĩa vụ của người đó và quốc gia mà họ là công dân

2, đặc điểm

-thứ nhất: quốc tịch ổn định và bền vững. Đặc điểm này được thể hiện trên hai phương diện:

+về thời gian: cá nhân có quốc tịch từ khi sinh ra và chỉ chấm dứt quốc tịch khi cá nhân chết, trừ trường hợp xin thôi hoặc bị tước tịch

+về không gian: cá nhân dù có ở trên lãnh thổ quốc gia hay đang ở lãnh thổ nước ngoài thì vẫn mang quốc tịch của quốc gia mà mình là công dân. Được hưởng đầy đủ phải thực hiện các theo quy định của pháp luật các quyền và nghĩa vụ

-thứ hai: quốc tịch có tính cá nhân, quốc tịch luôn gắn với một cá nhân xác định. Quốc tịch không thể mua bán, trao đổi, chuyển nhượng. Các sự kiện pháp lý làm thay đổi quốc tịch của người thân như vợ chồng cũng không thể đương nhiên làm thay đổi quốc tịch cá nhân

-thứ ba: quốc tịch là mối quan hệ mang tính hai chiều giữa cá nhân và quốc gia, có nội dung là tổng quyền và nghĩa vụ của người đó với quốc gia mà họ là công dân

+công dân được hưởng các quyền nhưng đồng thời phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với quốc gia

CÂU 22: TRÌNH BÀY CÁC CÁCH THỨC HƯỞNG QUỐC TỊCH? CHO VÍ DỤ MINH HỌA?

Quốc tịch là quan hệ pháp lý hai chiều giữa một công dân và quốc gia nhất định, có nội dung là những quyền mà nghĩa vụ mà quốc gia quy định và đảm bảo thực hiện

***các cách thức hưởng quốc tịch**

-hưởng quốc tịch do sinh ra

Đây là căn cứ phổ biến nhất, dùng để xác định quốc tịch cho trẻ sinh ra có 2 nguyên tắc xác định q

+nguyên tắc huyết thống: trẻ em sẽ mang quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ bất kể sinh ra ở đâu

+nguyên tắc nơi sinh: trẻ em sẽ mang quốc tịch của một quốc gia nếu sinh ra trên lãnh thổ quốc gia đó không phụ thuộc quốc tịch cha mẹ

->ngoài việc ký kết đtqt giữa các quốc gia, đa số quốc gia áp dụng cả 2 nguyên tắc để hạn chế tình trạng không quốc tịch hoặc hai hay nhiều quốc tịch

-hưởng quốc tịch do trở lại quốc tịch

+người đã xin thôi quốc tịch để ra nước ngoài sinh sống nay trở về tổ quốc

+người bị mất quốc tịch do kết hôn với người nước ngoài hoặc được nhận làm con nuôi nay lý hôn hoặc hủy việc nhận con nuôi

-hưởng quốc tịch do lựa chọn quốc tịch

+khi có sự thay đổi về chủ quyền lãnh thổ: chuyển nhượng, trao đổi lãnh thổ, phân chia, hợp nhất lãnh thổ quốc gia

+khi một người có 2 hay nhiều quốc tịch mà quốc gia yêu cầu lựa chọn một tổng số quốc tịch đó

+khi có sự di chuyển dân cư

-hưởng quốc tịch do thưởng quốc tịch

Giành cho những có công trạng lớn, siêu nhân

Hệ quả pháp lý

+trở thành công dân thực sự, hưởng quyền và nghĩa vụ đầy đủ

+trở thành công dân danh dự, hưởng một số quyền nhất định, không đầy đủ

-hưởng quốc tịch theo điều ước quốc tế

Các quốc gia có thể ký kết điều ước quốc tế để làm căn cứ xác định cho cộng đồng dân cư đặc biệt là tình trạng người có hai hay nhiều quốc tịch

CÂU 23: PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, HỆ QUẢ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH?

***Nguyên nhân:**

Do xung đột pháp luật về xác định quốc gia, trẻ em có cha mẹ là công dân mang tịch của quốc gia áp dụng nguyên tắc nơi sinh nhưng lại sinh ra trên lãnh thổ quốc gia áp dụng nguyên tắc huyết thống. Do cá nhân bị mất quốc tịch nhưng chưa có quốc tịch mới

***Hậu quả:**

Người không quốc tịch khi sinh sống tại một quốc gia phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật của qg sở tại nhưng lại không được đảm bảo về quyền lợi như một công dân của quốc gia địa vị pháp lý so với công dân của quốc gia và người nước ngoài có quốc tịch thấp kém. Không được sự bảo hộ ngoại giao của bất kỳ quốc gia nào

***biện pháp khắc phục**

-các nước ký kết đượ về việc hạn chế tình trạng người không quốc tịch- cư lahaye 1930 về xung đột quốc tịch

-Pháp luật của các nước áp dụng cả hai nguyên tắc huyết thống và nơi sinh để xác định quốc tịch do sinh ra

-pháp luật qg tạo điều kiện người không có quốc tịch gia nhập quốc tịch quốc gia mình

CÂU 24: PHÂN TÍCH CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT QUỐC TỊCH CỦA CÁ NHÂN?

Chấm dứt quốc tịch các nhân gồm ba trường hợp: “chấm dứt quốc tịch là việc kết thúc sự tồn tại của mối quan hệ bền vững và ổn định giữa giữa công dân với nhà nước

+thứ nhất: mất quốc tịch do xin thôi quốc tịch

-là việc một cá nhân tự nguyện làm đơn xin thôi quốc tịch gửi lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền

-một cá nhân không được xin thôi quốc tịch khi: đang nợ thuế, đang thi hành án, đang thực hiện nghĩa vụ quân sự

+thứ hai mất quốc tịch do bị tước quốc tịch

-tước quốc tịch là biện pháp trừng phạt của nhà nước áp dụng với công dân nước mình khi họ có hành vi vi phạm nghiêm trọng luật quốc gia mà họ đang mang quốc tịch mà họ không còn hiện diện trên lãnh thổ quốc gia đó nữa- tội phản quốc, không xứng với danh xưng quốc tịch, bội nhọ đất nước

-có hai trường hợp tước quốc tịch:

.tước quốc tịch gốc: áp dụng khi công dân của quốc gia đang sinh sống ở nước ngoài và có hành vi xâm hại tới lợi ích quốc gia

.tước quốc tịch gia nhập: dù công dân đang sống trên lãnh thổ quốc gia hay lãnh thổ nước ngoài thì đều bị tước quốc tịch do có hành vi xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc có hành vi gian dối trong các thủ tục xin gia nhập quốc tịch

+thứ ba: đương nhiên mất quốc tịch: là các trường hợp mất quốc tịch do một cá nhân đã gia nhập quốc tịch nước skhacs, phụ vụ trong lực lượng vũ trang nước khác hoặc tổ chức quốc tế, hoặc tham gia vào bộ máy hoặc động của quốc gia khác

CÂU 25: PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, HỆ QUẢ VÀ BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG NGƯỜI CÓ HAI HAY NHIỀU QUỐC TỊCH?

Người có hai hay nhiều quốc tịch là tình trạng pháp lý của một cá nhân cùng một lúc là công dân của hai hay nhiều quốc gia khác nhau

***Nguyên nhân:**

-do sự xung đột về pháp luật quốc tịch trong việc xác định quốc tịch cho trẻ em sinh ra, trẻ có cha mẹ là công dân mang quốc tịch của qg áp dụng nguyên tắc huyết thống nhưng lại sinh ra trên lãnh thổ quốc gia áp dụng nguyên tắc nơi sinh

-cá nhân xin gia nhập quốc tịch nước ngoài mà chưa xin thôi quốc tịch hoặc quốc tịch cũ không đương nhiên chấm dứt

-cá nhân được hưởng quốc tịch do kết hôn, nhận con nuôi với nguowiff nước ngoài huaowcj được hưởng quốc tịch

***hậu quả pháp lý:** gây khó khăn cho quốc gia trong việc thực hiện chủ quyền với dân cư, tranh chấp trong việc xác định thẩm quyền bảo hộ công dân giữa các qg, lựa chọn luật áp dụng liên quan đến các vấn đề dân sự, hôn nhân, tài sản của người có hai hay nhiều quốc tịch

***biện pháp khắc phục:**

Ký kết các đưqt song phương, đa phương về hạn chế trường hợp người hai hay nhiều quốc tịch, trong đó phải kể đến cư lahaye 1930 về xung đột lqt, một số biện pháp trong cư:

-cư xác lập nguyên tắc quốc tịch hữu hiệu: tại một nước thứ 3, một người có hai hay nhiều quốc tịch chỉ được coi như một quốc tịch, quốc tịch đó quốc tịch mà người đó gắn bó nhất dựa trên các yếu tố về thời gian cư trú, các mối quan hệ về nhân thân, tài sản

-cư xác lập nguyên tắc bảo hộ ngoại giao với người hai hay nhiều quốc tịch, theo đó một quốc tịch của quốc gia đó

-cư quy định nghĩa vụ cho các quốc gia tạo đk thuận lợi để giúp người hai hay nhiều qt được thôi quốc tịch của quốc gia, không áp dụng nguyên tắc nơi sinh để xác định qt với con cái người được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao, lãnh sự

Ngoài ra pháp luật quốc gia cũng quy định mỗi công dân chỉ có một quốc tịch để hạn chế trường người hai hay nhiều quốc tịch

CÂU 26: PHÂN TÍCH SỰ KHÁC NHAU GIỮA CÁC CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI?

Có 3 chế độ pháp lý khác nhau dành cho người nước ngoài:

Chế độ pháp lý	Nguyên tắc đãi ngộ như công dân nước mình (NT)	Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN)	Chế độ đãi ngộ đặc biệt
Đối tượng áp dụng	Người nước ngoài trên lãnh thổ của quốc gia sở tại	Người nước ngoài trên lãnh thổ quốc gia sở tại	Viên chức ngoại giao lãnh sự nhân viên các tổ chức quốc tế đang làm

			nhiệm vụ trên lãnh thổ quốc gia sở tại
Nội dung	Người nước ngoài được hưởng các quyền về dân sự văn hóa kinh tế cơ bản như công dân nước ửở tại ngoại trừ một số quyền và nghĩa vụ hạn chế liên quan đến bị mật đất nước, an ninh quốc gia	Các cá nhân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền ưu đãi giống như cá nhân của bất kỳ nước thứ ba nào đang và sẽ được hưởng chế độ này thường áp dụng cho các cá nhân pháp nhân nước ngoài trên cơ sở các thỏa thuận quốc tế giữa các nước.	Người nước ngoài được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà chính công dân của nước sở tại cũng không được hưởng Đồng thời người nước ngoài không phải chịu trách nhiệm pháp lý mà công dân nước sở tại phải chịu
Lĩnh vực áp dụng	Dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội	Thường áp dụng chủ yếu trong các quan hệ kinh tế, thương mại và hàng hải	Áp dụng trong các quan hệ ngoại giao, lãnh sự
Mục đích	Cân bằng địa vị pháp lý giữa người nước ngoài với công dân nước sở tại	Cân bằng địa vị pháp lý giữa những người nước ngoài với nhau trên lãnh thổ quốc gia sở tại	Tạo điều kiện để các viên chức ngoại giao lãnh sự thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trên lãnh thổ của nước sở tại

Người nước ngoài ra người cư trú trên lãnh thổ quốc gia khác mang quốc tịch của quốc gia đó

+CÁC CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ:

-chế độ đãi ngộ như công dân

Quốc gia sở tại dành cho người nước ngoài được hưởng những quyền và nghĩa vụ ngang với những quyền và nghĩa vụ mà công dân nước sở tại đang được hưởng và sẽ được hưởng trong tương lai=> hướng tới việc cân bằng địa vị pháp lý

Tuy nhiên sự cân bằng không ở mọi lĩnh vực mà có sự hạn chế, quốc gia trao cho người nước ngoài, những chế độ đãi ngộ trong lĩnh vực dân sự, lao động- hạn chế quyền cư trú đi lại, làm một số ngành nghề liên quan đến anqg, bí mật qg, mà không được hưởng các chế độ đãi ngộ về chính trị như bầu cử, ứng cử

-chế độ đãi ngộ tối huệ quốc:

Nhằm cân bằng địa vị pháp lý giữa người nước ngoài mang quốc tịch khác nhau trên lãnh thổ quốc gia, theo đó quốc gia sở tại dành cho người nước ngoài những ưu đãi mà bất kì người người ngoài mang quốc tịch của nước thứ ba nào đang hưởng sẽ được hưởng trong tương lai

-chế độ đãi ngộ đặc biệt

Là những quyền ưu đãi đặc biệt quốc gia dành cho người nước ngoài mà công dân của quốc gia cũng không được hưởng- quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao

-cư trú chính trị

Là việc qg cho người nước ngoài đang bị truy nã vì lý do về quan điểm chính trị, khoa học và tôn giáo cư trú trên lãnh thổ quốc gia mình- trừ cá nhân là tội phạm qt, tội phạm hình sự qt, tội phạm hình sự mà có quy định về dẫn độ trong đượ, thực hiện hành vi trái với mục đích, nguyên tắc lhq

Người cư trú chính trị hưởng quyền ngang người nước ngoài khác, không bị trục xuất, không bị dẫn độ và được đảm bảo an ninh

Các hình thức cư trú chính trị: cư trú lãnh thổ- phổ biến và cư trú ngoại giao- ít hơn và bị nhiều quốc gia phản đối vì trái chức năng hoạt động của cơ quan đại diện, ngoài ra quốc gia cho người nước ngoài cư trú chính trị trên tàu chiến, tài bay qs và căn quân sự của qg

Ngoài ra cần phân biệt cư trú chính trị và tị nạn

-về lý do dẫn đến sự cư trú: cư trú chính trị là do một người bị truy nã về lý do về hoạt động hoặc quan điểm chính trị, khoa học, tôn giáo, tị nạn là một người phải rời bỏ qg mang quốc tịch vì lo sợ bị ngược đãi, lý do chủng tộc tôn giáo

-về địa vị pháp lý; người nước ngoài cư trú chính trị có địa pháp lý cao hơn, không thể bị trục xuất, dẫn độ, người tị nạn có thể bị trục xuất, bắt hồi hương.

CÂU 27: NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CƠ SỞ, CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ CÔNG DÂN?

1, định nghĩa

Nghĩa hẹp: bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài, khi các quyền và lợi ích này bị xâm hại ở nước ngoài

Nghĩa rộng: bảo hộ công dân bao gồm tất cả các hoạt động giúp đỡ về mọi mặt mà nhà nước giành cho công dân nước mình đang ở nước ngoài, kể cả trong trường hợp không có hành vi xâm hại đến công dân nước này

2, cơ sở bảo hộ công dân

-*cơ sở pháp lý:* được quy định trong cả pháp luật quốc gia và luật quốc tế

-*cơ sở thực tiễn:* một số công dân muốn được bảo hộ phải thỏa mãn các điều kiện sau:

+là công dân của quốc gia tiến bảo hộ: phải mang quốc tịch của quốc gia đó

+công dân cần được bảo hộ đang ở nước ngoài, có như cầu cần giúp đỡ hoặc quyền và lợi ích của họ bị xâm phạm

-*thẩm quyền bảo hộ công dân:*

+cơ quan trong nước: bộ ngoại giao

+cơ quan nước ngoài: cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự

3, các biện pháp bảo hộ công dân:

-các quốc gia có thể sử dụng nhiều biện pháp bảo hộ khác nhau, tùy vào từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể

-các biện pháp hành chính- pháp lý thường được sử dụng để giúp đỡ công dân của nước ngoài như: cấp hộ chiếu, hỗ trợ tiền, đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn

-đối với các vụ việc phức tạp hơn, quốc gia có thể gửi công hàm đề nghị, phán đối hành vi của quốc gia sở tại đưa vụ việc ra cơ quan tài phán quốc tế

-việc lựa chọn hình thức bảo hộ nào phụ thuộc vào mức độ vi phạm, quyền lợi bị vi phạm, thái độ của nước sở tại

CÂU 28:NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC BƯỚC XÁC ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRÊN BỘ?

1, định nghĩa

CÂU 29:NÊU ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH LÃNH THỔ QUỐC GIA?

CÂU 30:PHÂN TÍCH CÁC CĂN CỨ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN QUỐC GIA ĐỐI VỚI LÃNH THỔ?

CÂU 31:TRÌNH BÀY CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG CƠ SỞ CỦA QUỐC GIA VEN BIỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

Đường cơ sở là đường dùng để tính chiều rộng lãnh hải, công ước luật biển 1982 ghi nhận 2 phương pháp xác định đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải:

-đường cơ sở thông thường là ngấn nước thủy triều thấp nhất chạy dọc bờ biển, được thể hiện trên hải đồ tỷ lệ lợi đã được quốc gia ven biển chính thức công nhận. Đó là ngấn giao nhau giữa bờ biển với mức thấp nhất mặt nước biển. Phương pháp này phản ánh tương đối chính xác đường bờ biển của quốc gia ven biển tuy nhiên khó áp dụng với quốc gia có bờ biển lồi lõm, nhiều đảo ven bờ

-đường cơ sở thẳng là đường gãy khúc nối các điểm được lựa chọn tại gần nước thủy triều thấp nhất dọc bờ biển và các đảo ven bờ. Một số điều kiện áp dụng đường cơ sở thẳng:

+ở những bờ biển khúc khuỷu, bị khoét sâu và lồi lõm

+ở những nơi có chuỗi đảo chạy dọc bờ biển và nằm ngay sát ven bờ

+ở những nơi có điều kiện thiên nhiên đặc biệt gây ra không ổn định của bờ biển như sự xuất hiện của các châu thổ

Các bãi nửa chìm nửa nổi không được chọn làm điểm cơ sở trừ trường hợp ở đó có đèn biển hoặc thiết bị khác thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước

Ngoài ra đường cơ sở thẳng không được đi chệch quá xa so với hướng chung của bờ biển và các vùng biển nằm bên trong đcs phải có liên quan đến phần đặt dưới chế độ nội thủy

CÂU 32: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA NỘI THỦY THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

Nội thủy là vùng nước nằm phía bên trong đường cơ sở để xác định chiều rộng lãnh hải và tiếp giáp với bờ biển

+cấu trúc nội thủy

-cửa sông: nếu qg vb có sông trực tiếp đổ ra biển mà không tạo thành vũng thì nội thủy là vùng nước nằm phía tổng đường cơ sở chạy qua cửa sông, nối liền những điểm ngoài dọc hai bên bờ sông

-vịnh thiên nhiên: được coi là một vịnh thì diện tích của vùng lõm phải lớn hơn hoặc bằng diện tích của nửa hình tròn có đường kính bằng chiều dài cửa vào vùng lõm. Nội thủy là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở là đường thẳng nối các điểm ở cửa vịnh khi gần nước thủy triều uống thấp nhất, đường thẳng này không được vượt quá 24 hải lý

- vịnh lịch sử và vùng nước lịch sử:

+quốc gia ven biển đã thực sự thực hiện chủ quyền tại vùng biển đó

+việc sử dụng vùng biển trên được thực hiện một cách lâu dài, liên tục và hòa bình

+có sự công nhận của cộng đồng quốc tế đặc biệt là các quốc gia láng giềng và có lợi ích liên quan

-cảng biển: vùng nước cảng thuộc nội thủy là vùng nước nằm bên tổng và giới hạn bởi các đường nối các điểm nhô ra ngoài khơi xa nhất của các công trình thiết bị thường xuyên là bộ phận hữu cơ của hệ thống cảng

-vùng đậu tàu: là vùng biển có độ sâu được tàu thuyền neo đậu để bốc xếp, vận chuyển hàng hóa ra vào cảng

*quy chế pháp lý:

Tính chất chủ quyền hoàn toàn tuyệt đối như- đất liền, trong nội thủy, quốc gia có chủ quyền không chỉ với vùng nước mà cả với vùng trồi, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Theo nguyên tắc chủ quyền, luật quốc gia là luật áp dụng trong nội thủy

Quyền qua lại của tài thuyền nước ngoài

Tàu thuyền nước ngoài muốn vào nội thủy phải xin phép trừ tàu thương mại ra vào tự do trên cơ sở tự do thông thương và có đi có lại. Một số loại tàu đặc thù phải làm thủ tục theo quy định riêng- tài quân sự phi thương mại

Quyền tài phán của quốc gia ven biển

-có quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài có hành vi vi phạm trong nội thủy

-đối với tàu thương mại, về nguyên tắc không được thực hiện quyền tài phán đối với vụ việc xảy ra trên tàu thương mại trừ trường hợp:

+người vi phạm không phải là thành viên thủy thủ đoàn

+được thuyền trưởng hoặc đi diện cơ quan ngoại giao, lãnh sự yêu cầu

+hậu quả vụ vi phạm mở rộng đến quốc gia ven biển

-tàu quân sự và tài nhà nước sử dụng vào mục đích phi thương mại được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ

+quốc gia tàu treo cờ mới có thẩm quyền tài phán

+quốc gia ven biển có quyền yêu cầu rời khỏi nội thủy

+quốc gia ven biển có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của quốc gia tàu treo cờ trừng trị hành vi vi phạm

+quốc gia tàu treo cờ chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại do con tàu đó gây ra

CÂU 33: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

Lãnh hải là vùng biển phía ngoài và tiếp liền với nội thủy, có chiều rộng không quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở

2, cách xác định lãnh hải

-ranh giới phía trong của lãnh hải là đường cơ sở của quốc gia ven biển

-ranh giới phía ngoài của lãnh hải là đường biên giới quốc gia trên biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải được xác định như sau:

+trường hợp 1: nếu lãnh hải của quốc gia không chồng lấn, đối diện, tiếp giáp với các quốc gia khác trên biển=>quốc gia tự tuyên bố xác định ranh giới ngoài của lãnh hải. Ranh giới ngoài của lãnh hải là đường thẳng mà mỗi điểm trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách không quá 12 hải lý - điều 4 UNLOS

+trường hợp 2: nếu hai quốc gia có bờ biển liền kề hoặc đối diện nhau, mà trên đó lãnh hải có sự chồng lấn=> các bên tiến hành thỏa thuận, sử dụng phương pháp đường trung tuyến cách đều. Các bên không được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách điểm gần nhất cả các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thoả thuận ngược lại

3, quy chế pháp lý lãnh hải

-quyền đi qua không gây hại của tài thuyền nước ngoài

Theo quy định tại điều 17 thì tàu thuyền của quốc gia có biển hay không có biển đều được quyền qua lại không gây hại trong lãnh hải

(qua lại được hiểu là đi ngang qua lãnh hải nhưng không vào nội thủy hoặc đi tới nội thủy ra hoặc đi vào nội thủy)

+tàu thuyền phải di chuyển liên tục, nhan chóng không được ngừng lại hoặc đổi hướng, trường hợp gặp sự cố thông thường gặp sự kiện bất khả kháng hoặc mắc cạn hoặc vì mục đích cứu người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang gặp nạn

+không gây hại được hiểu là tàu thuyền không được xâm phạm tới an ninh chủ quyền lợi ích của quốc gia ven biển, không được thực hiện hành vi sau:

.đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chính quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các quyền tắ của pháp luật quốc tế đã được nêu trong hiến chương liên hợp quốc

.luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào

.thu thập tình hình báo gây thiệt hại cho quốc gia an ninh quốc gia ven biển

.tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc gia an ninh..

.phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay

.phóng đi tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự

.xếp hoặc dỡ hàng hóa, tiền bạc hay được người lên xuống tàu trái với luật và quy định về hàng hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhận cư của quốc gia ven biển

.gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm công ước

.đánh bắt hải sản

.nghiên cứu hay đo đạc

.làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi tranh thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển

.mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ với việc đi qua

+tàu thuyền phải đi theo tuyến đường tôn trọng sự phân luồng giao thông và những quy định của quốc gia ven biển về qua lại không gây hại

Nếu vi phạm đe dọa hòa bình an ninh, trật tự của quốc gia ven biển, quốc gia này hoàn toàn có thể sử dụng các biện pháp cần thiết bảo vệ chủ quyền của mình kể các biện pháp tạm thời đình chỉ quyền đi lại không gây hại.

-quyền tài phán của quốc gia ven biển đối với lãnh hải:

Đối với tàu quân sự và tàu nhà nước sử dụng vào mục đích phi thương mại:

Tàu quân sự và tàu nhà nước mục đích phi thương mại được hưởng các quyền ưu đãi miễn trừ tuyệt đối nếu có phi phạm pháp luật của quốc gia ven biển thì quốc gia này có quyền yêu cầu tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức và yêu cầu quốc gia mà tàu đó mang cờ phải chuyển mọi trách nhiệm đối với những tổn thất mà tàu đó gây ra

Đối với tàu thương mại

-quyền tài phán về hình sự: quốc gia không được thực quyền tài phán hình sự của mình ở trên một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải để tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc sự thẩm tra một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu khi nó đi qua lãnh hải, trừ:

.nếu được tuyên trường hoặc viên chức ngoại giao, lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ từ nhà đương cục địa phương

.nếu hậu quả của vi phạm ảnh hưởng tới quốc gia ven biển

.nếu có tính chất phá hoại hòa bình, an ninh trật tự của quốc gia ven biển hay trật tự trong lãnh hải

.nếu biện pháp này là cần thiết để trả áp việc buôn lậu chất ma túy hay chất kích thích khác

-quyền tài phán về dân sự

.không được bắt một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải phải dừng hay thay đổi hướng trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình đối với một người trên con tàu đó

.quốc gia đó không thể áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm về mặt dân sự đối với con tàu này nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển quốc gia ven biển.

.nếu tàu đi từ nội thủy ra lãnh hải, các quốc gia ven biển vẫn có quyền tài phán dân sự vì không thể xác định sự vi phạm xảy ra trước hay sau khi tàu này rời khỏi vùng nội thủy.

CÂU 34: SO SÁNH QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA NỘI THỦY VÀ LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

*giống nhau:

-nội thủy và lãnh hải đều là chủ quyền quốc gia

-đều phải tuân theo luật biển quốc tế- được điều chỉnh bởi 1 lqt-> đặc biệt là cư 1982

-đều phải tuân theo pháp luật quốc gia

-tàu quân sự và phi thương mại đều được quyền ưu đãi miễn trừ

*khác nhau:

	Nội thủy	Lãnh hải
Chủ quyền	Có chủ quyền hoàn toàn đầy đủ, tuyệt đối. Tàu thuyền nước ngoài vào phải xin phép trước	Có chủ quyền hoàn toàn đầy đủ. Khi vào không phải xin phép trước, và có thể vô hại
Quyền chủ quyền	Có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối, tàu thuyền nước ngoài phải xin phép trước khi vào. -đối với tàu quân sự và các tàu nhà nước sử dụng vào mục đích phi thương mại tàu thuyền ra vào vịnh nội thủy một quốc gia phải xin phép quốc gia đó trường hợp bất khả kháng như gặp trục trặc kỹ thuật, thiên tai, cứu tàu thuyền... thì chỉ cần thông báo trước khi vào nội thủy -đối với tàu dân sự: áp dụng với tàu dân sự. Tuy nhiên đáp ứng nhu cầu về kinh tế, thương mại cũng như tự do hàng hải, pháp luật của các quốc gia thường cho phép các	Quyền đi lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài: tàu của quốc gia có biển hay không có biển đều được quyền qua lại không gây hại cho lãnh hải -tàu thuyền phải di chuyển liên tục, nhanh chóng, không được dừng lại hoặc đổi hướng, trừ trường hợp gặp sự cố thông thường, sự kiện bất khả kháng hoặc mắc cạn hoặc vì mục đích cứu người, tàu thuyền hay phương tiện khác gặp nạn Không gây hại được hiểu là tàu thuyền không được xâm phạm tới an ninh chủ quyền lợi ích quốc gia ven biển. Không được thực hiện hành vi: A, đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại

	<p>tàu dân sự nước ngoài ra vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở tự do thông thương và có đi có lại</p>	<p>chính quyền, toàn vẹn lãnh thổ howcj độc lập chính trị của quốc gia ven biển B, luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào C, thu nhập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh qgvb D, tuyên bố nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh quốc gia ven biển D, tuyên truyền nhằm làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển E, phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay F, phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự G, xếp hoặc dỡ hàng, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển H, Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm công ước I, đánh bắt hải sản J, nghiên cứu hay đo đạc K, làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình hác của quốc gia ven biển L, mọi hoạt động khác không trực tiếp quan hệ đến việc đi qua</p>
<p>Quyền tài phán</p>	<p>Đối với tàu thương mại nước ngoài: quốc gia ven biển sẽ không thực hiện quyền tài phán đối với những vụ việc xảy ra trên tàu thương mại nước ngoài đang hoạt động tại cảng quốc tế của quốc gia này trừ các trường hợp sau: +người có hành vi vi phạm không phải thủy thủ đoàn +khi được thuyền trưởng howcj đại diện cơ quan ngoại giao, lãnh sự của quốc gia treo cờ yêu cầu +hậu quả của vụ vi phạm ảnh hưởng đến quốc gia ven biển</p>	<p>-quyền tài phán về hình sự: k được thực hiện quyền tài phán hình sự của mình, trừ các trường hợp sau đây: +nếu thuyền hươc hoặc viên chức ngoại giao, lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ từ các nhà đương cục địa phương +nếu hậu quả của vụ vi phạm ảnh hưởng tới quốc gia ven biển +nếu vụ vi phạm có tính chất phá hoại hòa bình, an ninh trật tự của quốc gia ven biển hay trật tự trong lãnh hải +nếu biện pháp này là cần thiết để trảp áp việc buôn lậu chất ma túy hay chất kích thích khác -quyền taig phán dân sự +qgvb không được bắt một tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải dừng lại hay</p>

		<p>thay đổi hành trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình đối với một người trên con tàu đó</p> <p>+qgvb không thể áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp đảm bảo, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển</p> <p>+ nếu tàu đi từ nội thủy ra lãnh hải, các quốc gia ven biển vẫn có quyền tài phán dân sự vì không thể xác định sự vi phạm xảy ra trước hay sau khi tàu rời khỏi vùng nội thủy</p>
--	--	---

CÂU 35: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA VÙNG TIẾP GIÁP LÃNH HẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

1, kn

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài và tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng không vượt qua 24 hải lý tính từ đường cơ sở

2, Cách xác định vùng tiếp giáp lãnh hải

-ranh giới phía trong của vùng tiếp giáp lãnh hải là đường biên giới quốc gia trên biển

-ranh giới phía ngoài của vùng tiếp giáp lãnh hải là đường thẳng mà mỗi điểm trên đường đó cách điểm gần nhất của đường biên giới quốc gia trên biển một khoảng không quá 24 hải lý

=>vùng tiếp giáp lãnh hải nằm chọn trong vùng đặc quyền kinh tế nên vùng này được hưởng quyền chế kếp

3, quy chế pháp lý vùng tiếp giáp lãnh hải

-quốc gia pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải

+ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế, y tế hay nhập cư tổng lãnh hải của mình

+trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình

-có đặc quyền với các hiện vật lịch sử và khảo cổ nằm ở đáy, vùng tiếp giáp lãnh hải, việc mua bán khai thác mà không được phép của quốc gia là sự vi phạm pháp luật

-có quyền truy đuổi: quyền truy đuổi chấm dứt khi chiếc tàu bị truy đuổi đi vào lãnh hải của quốc gia mà nó thuộc quyền hay một quốc gia khác

-đây là 1 bộ phận của vùng đặc quyền kinh tế nên quốc gia có quyền chủ quyền và quyền tài phán, quốc gia có chủ quyền trong việc thăm dò khai thác bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng như hoạt động khác vì mục đích kinh tế

-quốc gia ljacs

-quyền tự do hàng hải

-quyền tự do hàng k

-quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm

-quyền truy đuổi, khám xét trong chừng mực không ảnh hưởng đến quyền chủ quyền của quốc gia ven biển

Trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện trong những quy định thích hợp của công ước trừ định, được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không quyền tự do đặt dây cáp ngầm nêu ở điều 87 cũng như quyền tuwj do sử dụng biển vào nhuwgx mục đích không hợp pháp về mặt quốc tế và gắn liền với việc thực hiện quyền tự do này và phù hợp với các quy định khác của công ước, nhất là những khuôn khổ việc khai thác các tàu thuyền, phương tiện bay và dây cáp ống dẫn ngầm

CÂU 36: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA THÈM LỤC ĐỊA THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

1, khái niệm

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng nằm ngoài lãnh hải, tiếp liền với lãnh hải, có bề rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở- đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần v- UNLOS 82 theo đó các quyền phân tích của quốc gia

2, cách xác định vùng đặc quyền kinh tế

-ranh giurói phía trong của vùng đặc quyền kinh tế là đường biên giới quốc gia trên biển do nằm ngoài lãnh hải

-ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế là đường thẳng mà mỗi điểm tgreen đường đó cách điểm gần nhất của đường biên giới quốc gia trên biển là một khảng không qua 188 hải lý hoặc là đường tăng mà mỗi điểm trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khảng cách không quá 200 hải lý

3, quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế

*quyền của quốc gia vien biển

-quyền chủ quyền: qgvb có chủ quyền đối với thềm lục địa và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật hoặc không sinh vật của vùng nước trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển các hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió

+đối với tài nguyên phi sinh vật: tự khai thác hoặc cho phép quốc gia khác khai thác và đặt dưới quyền kiểm soát của mình

+đối với tài nguyên cá: tự xác định tổng khối lượng có thể đánh bắt và đánh giá khả năng khai thác thực tế của mình. Trong trường hợp khai thác không hết thì cho phép quốc gia khác có biển hoặc bắt lợi về địa lý

+qgvb có đặc quyền tổng cộng cho phép và quy định xây dựng khai thác và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trong vùng đqkt

-quyền tài phán:

+trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò, khai thác, bảo tồn, và quản lý các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có thể thi hành mọi biện pháp cần thiết kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp- nhưng không bao gồm tổng giám và phạt tù, để đảm bảo việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng công ước\

+qgvb có quyền tài phán đặc biệt đối với những đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình trong vùng đqkt bao gồm việc ban hành và đảm bảo thực thi các quy định có liên quan đến hải quan, thuế quan, y tế, an ninh và nhập cư

. Quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với:

Lập đặt các công trình nhân tạo; nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ môi trường

*quyền và nghĩa vụ của quốc gia khác:

-quyền tự do hàng hải, k

-quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm

-các quyền tự do khác được áp dụng trong chừng mực không ảnh hưởng đến việc thực thi quyền chủ quyền và quyền tài phán của qgvb

->vùng biển đặc thù, thể hiện sự dung hòa và lợi ích giữa qgvb và các quốc gia khác

CÂU 37: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

1, khái niệm

Thềm lục địa bao gồm: đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài và tiếp liền lãnh hải quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn

2, cách xác định thềm lục địa

-ranh giới phía trong của vùng thềm lục địa là đường biên giới quốc gia trên biển- do nằm ngoài lãnh hải

-ranh giới phía ngoài của thềm lục địa có thể được xác định theo 2 cách:

+nếu bờ ngoài của thềm lục địa ở khoảng cách gần hơn 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì chiều rộng của thềm lục địa được tính đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở

+nếu bờ ngoài của rìa lục địa ở khoảng cách lớn hơn 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì ranh giới ngoài của thềm lục địa được xác định theo 1 trong 2 phương pháp:

.chân dốc lục địa: nối những điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất 60 hải lý

.bề dày trên tích: ít nhất bằng 1% khoảng cách từ điểm xác định đến chân dốc lục địa

-việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa không được rộng quá 350 hải lý từ đường cơ sở hoặc cách không vượt quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2500m

3, quy chế pháp lý

*quyền của quốc gia ven biển

-quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt tham dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, đây là những quyền có tính chất đặc quyền, nếu quốc gia ven biển không thăm dò hay không khai thác thì quốc gia khác cũng không có quyền tiến hành các hoạt động như vậy khi không có sự thỏa thuận

-tài nguyên thiên nhiên trên thềm lục địa không chỉ bao hàm các tài nguyên không sinh vật mà còn cả tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư. Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kỳ mục đích gì

+quyền tài phán

-quốc gia ven biển được ban hành ra quy định, tổ chức thực hiện và xử lý vi phạm về 3 hành vi: xây dựng, lấp đặt đảo nhân tạo, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ, giữ gìn môi trường biển

-các quốc gia khác: có quyền tự do hàng hải, k lắp đặt cáp ống dẫn ngầm phải được sự cho phép bằng văn bản cho chính phủ qg ven biển, khai thác cá dư theo thỏa thuanj với quốc gia ven biển

CÂU 38: SO SÁNH QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VÀ THÈM LỤC ĐỊA THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

*giống nhau:

- đều là vùng thuộc quyền chủ quyền của quốc gi ven biển
- Điều được điều chỉnh bởi PL QT (Công ước Luật biển) và PL QG ven biển.
- Điều có quyền chủ quyền và quyền tài phán về
 - + Đảo nhân tạo, công trình thiết bị
 - + Nghiên cứu khoa học biển,
 - + Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển
- Quyền của các quốc gia khác
 - + Đặt cáp, ống dẫn ngầm

Khác nhau

	Vùng đặc quyền kinh tế	Vùng thêm lục địa
Khái niệm	Là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải, chiều rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở	Là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài và tiếp liền lãnh hải, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền đến bờ ngoài rìa lục địa hoặc đến cách ĐCS 200 hải lý nếu bờ ngoài của rìa lục địa có khoảng cách gần hơn
Tính chất xác lập chủ quyền	Phải tuyên bố đơn phương	Tồn tại một cách thực tế và đương nhiên
Chế độ pháp lý	Quyền của quốc gia ven biển xác lập ở vùng nước trên đáy biển và vùng trời trên vùng nước này Quyền của quốc gia khác <ul style="list-style-type: none"> - Tự do hàng hải - Tự do hàng không - Tự do đặt cáp, ống dẫn ngầm 	Quyền của quốc gia ven biển chỉ liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển Quyền của quốc gia khác Tự do hàng hải, hàng không ở vùng nước và vùng trời phía trên, quốc gia khác không được đụng chạm đến thêm lục địa của quốc gia ven biển nếu không được cho phép

	- Khai thác cá dư	Việc đặt cáp và ống dẫn ngầm phải thỏa thuận về tuyến đường đi
--	-------------------	--

CÂU 39: TRÌNH BÀY CÁCH XÁC ĐỊNH VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA BIÊN QUỐC TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982?

Cách xác định

Vùng nước quần đảo là vùng nước nằm phía bên trong trường cơ sở quần đảo dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Vậy cần xác định đường cơ sở quần đảo; là đường bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm ngoài cùng của đảo xa nhất với những bãi cạn nửa chìm nửa nổi của quần đảo. Điều kiện:

- Đường cơ sở quần đảo phải bao lấy các đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước và diện tích đất trong khu vực đó nằm trong khoảng 1:1 – 9:1
- Chiều dài của một đường cơ sở không được vượt quá 100 hải lý tuy nhiên có thể tối đa 3% số đường cơ sở bao quanh quần đảo lớn hơn 100 nhưng nhỏ hơn 125 hải lý
- Tuyến các đường cơ sở không được cách quá xa đường bao quanh chung của quần đảo
- Các bãi cạn nửa chìm nửa nổi không được chọn làm điểm cơ sở trừ trường hợp ở đó có đèn biển hoặc thiết bị khác thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước hoặc bãi cạn đó cách đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải

- Đường cơ sở quần đảo của một quốc gia quần đảo không được làm cho lãnh hải của quốc gia khác tách rời khỏi biển cả hay vùng đặc quyền kinh tế

Chế độ pháp lý của vùng nước quần đảo

Quốc gia quần đảo có chủ quyền với vùng nước quần đảo nhưng không tuyệt đối như đất liền và nội thủy vì có quy định về quyền đi qua vùng nước quần đảo và quyền qua lại không gây hại.

Quyền và nghĩa vụ của quốc gia quần đảo

- Tôn trọng ĐUQT và thừa nhận quyền đánh bắt hải sản với quốc gia kế cận trong vùng nước quần đảo
- Tôn trọng dây cáp, ống dẫn ngầm của quốc gia khác
- Ban hành luật liên quan đến việc đi qua vùng nước quần đảo
- Xác lập, thay đổi tuyến đường hàng hải hàng không phải phù hợp quy định quốc tế và được tổ chức hàng hải quốc tế IMO chấp thuận
- Không cản trở việc thực hiện quyền của quốc gia khác
- Thông báo mọi nguy hiểm trong vùng nước quần đảo
- Không đình chỉ quyền đi qua vùng nước quần đảo

Quyền và nghĩa vụ của quốc gia khác

-Đi qua vùng nước quần đảo (quá cảnh liên tục)

-Qua lại không gây hại (như lãnh hải)

Các quốc gia khác có nghĩa vụ tuân thủ đầy đủ các quy định của quốc gia quần đảo liên quan đến quyền hàng hải và hàng không

CÂU 40: PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN LÃNH SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN NĂM 1963 VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ?

1, khái niệm

Quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao là những thuận lợi và ưu tiên mà nước tiếp nhận dành cho cơ quan đại diện ngoại giao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan này thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ với tư cách là đại diện tại nước tiếp nhận

2, quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao:

-quyền bất khả xâm phạm về trụ sở- **BẤT KHẢ XÂM PHẠM TUYỆT ĐỐI**

+trụ sở của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm. Chính quyền nước tiếp nhận không được vào nơi đó nếu không có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện

+nước tiếp nhận có nghĩa vụ đặc biệt thi hành mọi biện pháp thích đáng để ngăn cản việc xâm nhập hoặc làm hư hại trụ sở của cơ quan đại diện, việc phá rối sự yên tĩnh hoặc làm tổn hại đến phẩm cách của cơ quan đại diện

-quyền bất khả xâm phạm về tài sản: điều 22 đồ đạc và tài sản khác ở trong cơ quan đại diện ngoại giao cũng như các phương tiện đi lại của cơ quan đại diện không thể bị lục soát, trưng dụng tịch thu hoặc đem xử lý

-quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ tài liệu: điều 24 hồ sơ và tài liệu của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm bất cứ vào lúc nào và bất kỳ ở đâu

-quyền bất khả xâm phạm về bưu phẩm, thư tín: điều 27

+thư tín về việc công của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm. “thư tín về việc công” được hiểu là mọi thứ có liên quan đến cơ quan đại diện và các chức năng của cơ quan đại diện

+túi ngoại giao không thể bị mở hoặc giữ lại

-quyền tự do thông tin liên lạc: nước tiếp nhận phải cho phép và bảo vệ việc tự do thông tin liên lạc của cơ quan đại diện về mọi công, khi liên lạc với chính phủ cũng như với cơ quan đại diện khác và các cơ quan lãnh sự của nước mình, đóng bất kỳ ở đâu, cơ quan đại diện nước cử đi có thể dùng mọi phương tiện thông tin liên lạc thích hợp, kể cả giao thông viên ngoại giao

và điện tín bằng mật mã hay số hiệu. Tuy nhiên, chỉ khi nào được nước tiếp nhận đồng ý cơ quan đại diện mới được đặt và sử dụng đài phát vô tuyến

-quyền miễn thuế và lệ phí các khoản tiền mà cơ quan đại diện thu trong việc tiến hành các công việc được miễn mọi thứ về thuế và lệ phí

-quyền được treo quốc kỳ và quốc huy: cơ quan đại diện và người đứng đầu cơ quan đại diện có quyền treo quốc kỳ và quốc huy của nước cử đi trên trụ sở của cơ quan đại diện, kể cả trên nhà ở và các phương tiện đi lại của người đứng đầu cơ quan đại diện

CÂU 40: PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC QUYỀN ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ DÀNH CHO CƠ QUAN LÃNH SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC VIÊN 1963 VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ?

1, khái niệm

Quyền ưu đãi miễn trừ lãnh sự là những thuận lợi và ưu tiên mà nước tiếp nhận dành cho cơ quan lãnh sự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan này thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ chính với tư cách đại diện tại nước tiếp nhận

2, quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan lãnh sự

-quyền bất khả xâm phạm về trụ sở- không tuyệt đối

Trụ sở cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm

Nhà chức trách nước tiếp nhận không được vào phần trụ sở chỉ dùng làm việc của cơ quan lãnh sự trừ khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc của người do người đứng đầu cơ quan đó chỉ định hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử. Tuy nhiên trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn hoặc thiên tai khác cần có biện pháp bảo vệ gấp rút thì có thể giả định là người đứng đầu cơ quan lãnh sự đồng ý

-quyền bất khả xâm phạm về tài sản:

Trụ sở đồ đạc, tài sản và phương tiện giao thông của cơ quan lãnh sự sẽ không bị trưng dụng dưới bất kỳ hình thức nào vào các mục đích quốc phòng hoặc lợi ích cộng đồng

Nếu vì những mục đích đó việc trưng mua là cần thiết, thì phải áp dụng mọi biện pháp có thể để cản trở việc thực hiện chức năng lãnh sự và phải bồi thường một cách nhanh chóng, thích đáng và có hiệu quả cho nước cử

-quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ và tài liệu: là bất khả xâm phạm bất cứ lúc nào và bất cứ đâu

-quyền bất khả xâm phạm về bưu phẩm, thư tín:

+thư từ chính thức của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm. Thư từ chính thức nghĩa là mọi thư từ liên quan đến cơ quan lãnh sự và chức năng cử cơ quan đó

+túi lãnh sự không bị mở hoặc giữ lại, tuy nhiên nếu các nhà chức trách có thẩm quyền của nước tiếp nhận có lý do chính đáng để tin rằng túi có chứa những đồ vật khác ngoài thư từ tài liệu hay những đồ vật nêu ở khoản 4 điều này thì họ có thể yêu cầu một người đại diện có thẩm quyền của nước cử mở túi trước mặt họ. Nếu các nhà chức trách nước cử từ chối thì phải gửi túi về nơi xuất phát

-quyền tự do thông tin liên lạc:

+nước tiếp nhận cho phép và bảo vệ sự tự do liên lạc của cơ quan lãnh sự vì mọi mục đích chính thwcm trong việc liên lạc với chính phủ, với các cơ quan đại diện ngoại giao và các cơ quan lãnh sự khác của nước cử đóng ở bất cứ chỗ nàoif, cơ quan lãnh sự có thể dụng mọi phương tiện thích hợp, kể cả giao thông viên hoặc giao thông viên lãnh sự, túi ngoại giao hoặc túi lãnh sự và điện mật mã, tuy nhiên cơ quan lãnh sự chỉ có thể đặt và dùng máy vô tuyến điện phát tin khi được nước tiếp nhận đồng ý.

-quyền miễn thuế và lệ phí: trụ sở cơ qun lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự là viên chức lãnh sự chuyên nghiệp, do nước cử hoặc người thay mặt nước đó sở hữu hoặc thuê được miễn mọi thứ thuế và lệ phí của nhà nước, địa phương hoặc thành phố, trừ những khoản tiền trả cho các công việc phụ vụ

Quyền được treo quốc kỳ và quốc huy: có thể được treo trên tòa nhà ở cửa ra vào cơ quan lãnh sự và trên các phương tiện giao thông của người đứng đầu cơ quan lãnh sự, khi những phương tiện này được dành được sử dụng cho công việc chính thức

42. So sánh quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao với quyền ưu đãi miễn trừ dành cho cơ quan lãnh sự

Giống nhau

- Đều là những quyền ưu đãi, miễn trừ mà nước tiếp nhận, trong phạm vi của Luật quốc tế, dành cho các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tạo điều kiện cho các cơ quan này thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, lãnh sự đều bao gồm các quyền về bất khả xâm phạm trụ sở; hồ sơ tài liệu; bưu phẩm thư tín; thông tin liên lạc; quyền miễn trừ thuế, lệ phí; quyền treo quốc ký quốc huy

KHÁC NHAU:

	NG	LS
--	----	----

<p>Quyền bất khả xâm phạm về trụ sở và tài sản</p>	<p>Tuyệt đối</p> <p>Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm. Trụ sở, tài sản, phương tiện đi lại của cơ quan đại diện ngoại giao không thể bị khám xét, trưng dụng, tịch thu hoặc áp dụng các biện pháp đảm bảo thi hành án.</p> <p>Không được đi vào khi chưa có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao kể cả trường hợp có hỏa hoạn thiên tai</p>	<p>Không tuyệt đối</p> <p>Chỉ được đi vào khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan lãnh sự, người được ủy quyền hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử lãnh sự trừ trường hợp có hỏa hoạn thiên tai hoặc có tai họa khác cần có biện pháp bảo vệ khẩn cấp</p> <p>Trụ sở, đồ đạc và phương tiện giao thông của cơ quan lãnh sự không bị trưng mua, trưng dụng hoặc tịch thu. Trường hợp phải trưng mua vì lý do công ích và an ninh quốc phòng thì nước tiếp nhận đền bù nhanh chóng, thỏa đáng để tránh cản trở việc thực hiện chức năng lãnh sự.</p>
<p>Quyền bất khả xâm phạm về bưu phẩm, thư tín</p>	<p>Tuyệt đối</p>	<p>Không tuyệt đối</p> <p>Trong trường hợp có cơ sở xác đáng để khẳng định túi lãnh sự không đựng những thứ nêu trên thì CQ có thẩm quyền của nước tiếp nhận có thể yêu cầu đại diện được ủy quyền của CQ lãnh sự mở túi lãnh sự. Nếu từ chối mở túi thì sẽ phải gửi trả về nơi xuất phát.</p>
<p>Quyền tự do thông tin liên lạc</p>	<p>Tuyệt đối</p> <p>Nước tiếp nhận có nghĩa vụ cho phép và đảm bảo quyền tự do thông tin liên lạc phục vụ những mục đích chính thức của cơ quan đại diện ngoại giao.</p>	<p>Không tuyệt đối</p> <p>Cơ quan lãnh sự chỉ được đặt và sử dụng đài thu phát vô tuyến điện khi được nước tiếp nhận đồng ý.</p>

43. Trình bày nội dung quyền ưu đãi miễn trừ dành cho viên chức ngoại giao và các thành viên của gia đình họ

+ Quyền tự do đi lại: trừ khu vực cấm hoặc hạn chế đi lại vì lý do an ninh quốc phòng, nước tiếp nhận phải đảm bảo quyền tự do đi lại cho viên chức ngoại giao trên lãnh thổ nước mình

+ Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (tuyệt đối) (Đ29): nước tiếp nhận phải đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tự do và phẩm giá của họ;

+ Quyền bất khả xâm phạm về nơi ở, tài liệu, bưu phẩm, thư tín, tài sản và phương tiện như đối với cơ quan đại diện ngoại giao (Đ30)

+ Quyền miễn trừ xét xử về hình sự, dân sự, xử phạt hành chính (Đ31)

Về hình sự: quyền miễn trừ mang tính tuyệt đối

Về hành chính dân sự: quyền miễn trừ không được bảo đảm nếu: liên quan đến việc thừa kế (viên chức ngoại giao đứng tên là người thực hiện di chúc, người bảo hộ, người thừa kế hoặc người thừa tự với tư cách cá nhân); liên quan đến BĐS tư nhân của viên chức ngoại giao trên lãnh thổ QG nhận ĐD; liên quan đến hoạt động thương mại hoặc nghề nghiệp mà viên chức NG tiến hành ở nước nhận ĐD ngoài chức năng chính thức của họ

+ Quyền miễn thuế và lệ phí (Đ34): miễn các loại thuế trừ thuế gián thu, thuế và phí với bất động sản tư nhân, thuế đánh vào các khoản thu nhập cá nhân

+ Quyền ưu đãi miễn trừ hải quan (Đ36): miễn các loại thuế và lệ phí hải quan (trừ phí lưu kho, vận chuyển, cước dịch vụ tương tự) với đồ dùng cá nhân của VCNG và ng nhà của họ kể cả đồ dùng vào việc bố trí nơi ở.

Hành lý cá nhân của viên chức ngoại giao được miễn kiểm tra hải quan trừ trường hợp: có căn cứ xác đáng khẳng định hành lý đó chứa đựng những đồ vật không dùng vào việc công, phải là đồ vật dùng cho cá nhân viên chức lãnh sự hoặc thành viên gia đình họ, bị pháp luật nước tiếp nhận cấm nhập khẩu hay cấm xuất khẩu, phải kiểm tra theo quy định kiểm dịch.

Viên chức ngoại giao là công dân nước tiếp nhận hoặc người nước ngoài thường trú tại nước này chỉ được hưởng quyền miễn trừ xét xử và quyền bất khả xâm phạm về thân thể khi thi hành nhiệm vụ.

Thành viên gia đình viên chức ngoại giao không phải là công dân nước tiếp nhận cũng được hưởng đủ các quyền ưu đãi, miễn trừ như viên chức ngoại giao.

44. Trình bày nội dung quyền ưu đãi miễn trừ dành cho viên chức lãnh sự và các thành viên của gia đình họ

+ Quyền tự do đi lại (Đ34): trừ khu vực cấm hoặc hạn chế đi lại vì lý do an ninh quốc phòng, nước tiếp nhận phải đảm bảo quyền tự do đi lại cho viên chức lãnh sự trên lãnh thổ nước mình

+ Quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Đ41): nước tiếp nhận phải đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tự do và phẩm giá của họ; quyền này không được bảo đảm trong trường hợp:

Viên chức lãnh sự phạm tội nghiêm trọng và bị bắt, bị tạm giam theo quyết định của cơ quan tư pháp có thẩm quyền

Viên chức lãnh sự phải thi hành bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật về hình phạt tù hoặc hình phạt hạn chế tự do thân thể

Việc tiến hành bắt, tạm giam, tạm giữ, truy tố viên chức lãnh sự phải được thông báo cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự; trường hợp người đứng đầu bị áp dụng các biện pháp trên thì bộ ngoại giao nước tiếp nhận phải thông báo cho nước cử lãnh sự biết

+ Quyền miễn trừ xét xử (Đ43): về hình sự (trừ trường hợp phạm tội nghiêm trọng), dân sự (trừ trường hợp liên quan đến vụ kiện dân sự) và xử phạt hành chính.

Không được hưởng quyền miễn trừ khi họ tham gia vụ kiện với tư cách là nguyên đơn

+ Quyền miễn thuế và lệ phí (Đ49): miễn các loại thuế trừ thuế gián thu, thuế và phí với bất động sản tư nhân, thuế đánh vào các khoản thu nhập cá nhân

+ Quyền ưu đãi miễn trừ hải quan (Đ50): miễn các loại thuế và lệ phí hải quan (trừ phi lưu kho, vận chuyển, cước dịch vụ tương tự) với đồ dùng cá nhân của VCLS và ng nhà của họ kể cả những vật dụng để tạo lập chỗ ở của người đó.

Hành lý cá nhân của viên chức lãnh sự được miễn kiểm tra hải quan trừ trường hợp: có căn cứ xác đáng khẳng định hành lý đó chứa đựng những đồ vật không phải là đồ vật dùng cho cá nhân viên chức lãnh sự hoặc thành viên gia đình họ, bị PL nước tiếp nhận cấm nhập khẩu, xuất khẩu, phải kiểm tra theo quy định kiểm dịch.

Viên chức lãnh sự là công dân nước tiếp nhận hoặc người nước ngoài thường trú tại nước này chỉ được hưởng quyền miễn trừ xét xử và quyền bất khả xâm phạm về thân thể khi thi hành nhiệm vụ.

Thành viên gia đình viên chức lãnh sự không phải là công dân nước tiếp nhận cũng được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ như viên chức ngoại giao

45. So sánh quyền ưu đãi miễn trừ dành cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và thành viên cơ quan lãnh sự

Giống nhau

- Điều là những quyền ưu đãi, miễn trừ mà nước tiếp nhận, trong phạm vi của Luật quốc tế, dành cho thành viên cơ quan lãnh sự, tạo điều kiện cho các cơ quan này thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Điều bao gồm các quyền tự do đi lại, bất khả xâm phạm thân thể, miễn trừ xét xử và thi hành án dân sự, hình sự, hành chính nhưng có những ngoại lệ nhất định, miễn thuế lệ phí, miễn trừ hải quan nhất định

KHÁC NHAU:

		Thành viên cơ quan đại diện ngoại giao	Thành viên cơ quan lãnh sự
--	--	---	-----------------------------------

	Quyền bất khả xâm phạm về thân thể	Là tuyệt đối	Không được đảm bảo trong trường hợp Phạm tội nghiêm trọng và bị bắt, bị tạm giam theo quyết định của cơ quan tư pháp có thẩm quyền Viên chức lãnh sự phải thi hành bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật về hình phạt tù hoặc hình phạt hạn chế tự do thân thể
VIÊN CHỨC NG, LS	Quyền miễn trừ xét xử	Về hình sự là tuyệt đối Dân sự, hành chính không được đảm bảo nếu: liên quan đến việc thừa kế; liên quan đến BDS tư nhân của viên chức ngoại giao trên lãnh thổ QG nhận ĐD; liên quan đến hoạt động thương mại hoặc nghề nghiệp mà viên chức NG tiến hành ở nước nhận ĐD ngoài chức năng chính thức của họ	Miễn trừ xét xử hình sự (trừ trường hợp phạm tội nghiêm trọng), dân sự (trừ trường hợp liên quan đến vụ kiện dân sự) và xử phạt hành chính
	Quyền bất khả xâm phạm khác	Đảm bảo như cơ quan đại diện ngoại giao: Tuyệt đối về nơi ở, tài liệu, bưu phẩm thư tín, tài sản và phương tiện đi lại	không có quy định miễn trừ
THÀNH VIÊN KHÁC	- Nhân viên hành chính kỹ thuật - Nhân viên phục vụ	Miễn trừ xét xử khi: thực hiện chức năng chính thức; miễn thuế: đồ vật nhập khẩu để bố trí nơi ở lần đầu Hưởng quyền ưu đãi miễn trừ khi thực hiện công vụ và miễn thuế đánh vào lương	Chỉ được hưởng miễn trừ xét xử HS, DS, xử phạt hành chính như viên chức lãnh sự nếu ko là công dân nc sở tại, có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ. Miễn thuế: đồ vật nhập khẩu để bố trí nơi ở lần đầu Miễn thuế thu nhập đánh vào lương

Viên chức lãnh sự thực hiện chức năng ngoại giao thì không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; viên chức ngoại giao thực hiện chức năng lãnh sự thì vẫn được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao

Các thành viên trên có quốc tịch nước tiếp nhận hoặc có nơi cư trú thường xuyên tại nước tiếp nhận chỉ được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ nếu được sự chấp nhận của quốc gia đó.

46. So sánh quyền năng chủ thể LQT của tổ chức quốc tế với quốc gia

Giống nhau

Đều là chủ thể LQT, đều có quyền năng chủ thể của LQT quy định, đồng thời phải đều thỏa mãn các điều kiện của chủ thể LQT thì mới được hưởng quyền

KHÁC NHAU:

	Quốc gia	TCQT
Sự hình thành và tính chất	<p>Cơ sở quyền năng chủ thể Luật quốc tế chính là chủ quyền - thuộc tính chính trị pháp lý gắn liền với mỗi quốc gia.</p> <p>Đây là quyền năng gốc, đầy đủ gắn liền với quốc gia, khi quốc gia xuất hiện, là quyền năng đầy đủ và trọn vẹn nhất vì quốc gia là chủ thể cơ bản và chủ yếu của LQT.</p>	<p>Do các quốc gia thành viên trao quyền để thực hiện các mục tiêu tôn chỉ của từng tổ chức</p> <p>=> Quyền năng phái sinh và hạn chế</p>
Phạm vi QNCTL QT	<p>QNCT Luật quốc tế thể hiện ở quyền lực tối cao trên phạm vi toàn lãnh thổ trong các lĩnh vực lập, hành, tư pháp, kinh tế, xã hội, ANQP</p>	<p>Hạn chế hơn, các thành viên thỏa thuận trao quyền đến đâu thì Tổ chức quốc tế sẽ có quyền năng đến đó; chỉ điều chỉnh một số lĩnh vực nhất định</p> <p>=> QNCT LQT hạn chế hơn QG.</p>
Nội dung QNCTLQT	<p>Có những quyền mà chỉ quốc gia mới có như: quyền sở hữu về lãnh thổ và thực thi quyền lực trong lãnh thổ</p> <p>Quyền cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">- Quyền được tôn trọng độc lập, chủ quyền- Quyền được bình đẳng về chủ quyền và quyền lợi- Quyền bất khả xâm phạm về biên giới, lãnh thổ- Quyền được tự về cá thể hoặc tập thể- Quyền được phát triển và tồn tại trong hòa bình- Quyền được tham gia xây dựng nguyên tắc, QPPL QT- Quyền được tự do quan hệ hợp tác vs các chủ thể khác- Quyền được trở thành thành viên của các tổ chức QT phổ cập	<p>LHQ có quyền trừng phạt tập thể quốc gia thì không có quyền trừng phạt đơn lẻ</p> <p>Quyền cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">- Quyền được tham gia XD QPPLQT- Quyền tiếp nhận cơ quan đại diện, quan sát viên của các nước chưa phải là thành viên- Quyền được hưởng miễn trừ, ưu đãi ngoại giao- Quyền được trao đổi, đại diện với tổ chức quốc tế liên chính phủ khác- Quyền được giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên của tổ chức và giữa quốc gia tv với Tổ chức quốc tế đó

	- Quyền tham gia vào các hội nghị quốc tế liên quan đến lợi ích của mình	
--	--	--

47. Trình bày định nghĩa, đặc điểm và phân loại tổ chức quốc tế liên chính phủ và cho ví dụ minh họa

Định nghĩa

Là một thực thể liên kết các quốc gia và chủ thể khác của Luật quốc tế, hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế, có quyền năng chủ thể Luật quốc tế, có hệ thống các cơ quan duy trì hoạt động thường xuyên theo mục đích, tôn chỉ của tổ chức đó.

Đặc điểm

-**Về thành viên**: chủ yếu là sự liên kết của quốc gia độc lập, có chủ quyền hoặc có thể bao gồm các chủ thể khác của LQT (WTO có HK, Macao, EU...)

VD: wto có thành viên là các vùng lãnh thổ độc lập trong quan hệ đối ngoại như macao, hồng koong

-**Về cơ sở hình thành**: hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế ký kết giữa các bên tham gia tổ chức quốc tế. Bản chất các ĐUQT này là điều lệ của Tổ chức quốc tế, quy định mục đích, nguyên tắc hoạt động, cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ của các thành viên.

-**Về quyền năng chủ thể Luật quốc tế**: Do các quốc gia thành viên trao quyền để thực hiện các mục tiêu tôn chỉ của từng tổ chức- mang tính phái sinh hạn chế

+phái sinh: quyền năng của tổ chức quốc tế xuất phát từ sự thỏa thuận của các quốc gia thành viên. Quyền năng này là phái sinh từ quyền năng chủ thể lqt của quốc gia được các quốc gia trao cho

+han chế phạm vi quyền và nghĩa vụ của tổ chức quốc tế bị giới hạn trong thỏa thuận trao quyền của các quốc gia thành viên

=> Quyền năng phái sinh và hạn chế

Vd: WIPO THEO THỎA THUẬN của các thành viên chỉ tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ, không tham gia ký kết các điều ước liên quan đến an ninh quốc phòng

-**Về cơ cấu thường trực duy trì hoạt động, chức năng**: cơ cấu gồm cơ quan chính và cơ quan hỗ trợ. Bên cạnh đó Tổ chức quốc tế còn ký kết Điều ước quốc tế với các thành viên về thỏa thuận thuê trụ sở. Khác với hội nghị quốc tế, diễn đàn quốc tế thì các cuộc họp được tổ chức theo nguyên tắc luân phiên.

Phân loại

Căn cứ phạm vi hợp tác

- Tổ chức quốc tế chung: hợp tác, hoạt động trong hầu hết các lĩnh vực ASEAN, EU, AU

- Tổ chức quốc tế chuyên môn: hợp tác trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định WTO, WHO, NATO...

Căn cứ vào thành viên

- Tổ chức quốc tế khu vực: cùng một khu vực địa lý ASEAN, EU, AU
 - Tổ chức quốc tế liên khu vực : địa lý có thể khác nhau nhưng chung mục đích kinh tế, xu hướng chính trị, Liên đoàn các quốc gia Ả-rập, tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC

- Tổ chức QT toàn cầu:có sự tham gia của hầu hết các quốc gia trên thế giới

48. Phân biệt tội phạm quốc tế với tội phạm có tính chất quốc tế

	Tội phạm quốc tế	Tội phạm có tính chất quốc tế
Khái niệm	Là hoạt động chống lại pháp Luật quốc tế do hành vi vi phạm nghĩa vụ của quốc gia	Là hành vi xâm phạm trật tự pháp luật quốc gia có tính chất quốc tế
Chủ thể	Cá nhân giữ chức vụ lãnh đạo trong cơ quan nhà nước của QG	Bất kì cá nhân, tổ chức nào
Loại hành vi	Hành vi đk thực hiện nhân danh, đại diện cho QG	Hành vi của bản thân cá nhân đó, nhân danh chính mình
Mức độ nguy hiểm	Là hành vi nguy hiểm nhất, gây thiệt hại ở mức độ cao nhất cho cộng đồng QT (diệt chủng, chống lại nhân loại, chiến tranh, chiến tranh xâm lược)	Tội phạm có tính chất QT thì mức độ nguy hiểm thấp hơn (khủng bố, cướp biển, buôn bán nô lệ, ma túy...)
Trách nhiệm pháp lý phát sinh	- Quốc gia: chịu trách nhiệm do hành vi vi phạm - Cá nhân: chịu TNHS	Chỉ phát sinh trách nhiệm đối với cá nhân
Thẩm quyền xét xử	Do cơ quan tài phán mà các chủ thể LQT thành lập xét xử	Cơ quan tài phán của quốc gia xét xử

49. Trình bày các nguyên tắc trong dẫn độ tội phạm

Định nghĩa: Là hành vi pháp lý của quốc gia nhằm chuyển giao cá nhân đang hiện diện trên lãnh thổ quốc gia mình cho quốc gia khác trên cơ sở yêu cầu của quốc gia đó để tiến hành việc xét xử hoặc chấp hành hình phạt.

Mục đích: chuyển giao nghi can cho QG khác để truy tố, xét xử; chuyển giao kẻ phạm tội cho QG mà ng đó mang q tịch để thi hành bản án mà nc mình đã tuyên

Các nguyên tắc trong dẫn độ tội phạm

- Nguyên tắc có đi có lại (cơ sở là ng tắc bình đẳng chủ quyền giữa các QG): 1 quốc gia sẽ tiến hành dẫn độ cho quốc gia khác nếu có căn cứ cho rằng trong tương lai quốc gia đó sẽ tiến hành dẫn độ theo yêu cầu của mình (điều kiện giữa 2 bên chưa có Điều ước quốc tế nào)

Quốc gia được yêu cầu có thể tiến hành dẫn độ theo yêu cầu hoặc dựa trên chủ quyền từ chối việc dẫn độ

- Nguyên tắc định danh kép: hành vi của cá nhân được yêu cầu dẫn độ thực hiện phải là hành vi tội phạm hình sự được quy định trong luật hình sự của cả quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu

- Nguyên tắc không dẫn độ công dân nước mình, ngoại lệ của nguyên tắc là trường hợp giữa các quốc gia có kí kết ĐUQT về dẫn độ trong đó có quy định về dân độ công dân nước mình theo yêu cầu của quốc gia khác đối với một số tội phạm nhất định; hoặc các quốc gia dẫn độ công dân nước mình dựa trên nguyên tắc có đi có lại

- Nguyên tắc không dẫn độ tội phạm chính trị (Luật quốc tế không quy định cụ thể thế nào là tội phạm chính trị - cái này tùy thuộc chính sách của quốc gia nơi đang có người bị dẫn độ lẫn trốn)

50. Phân tích Các trường hợp không dẫn độ Tj

- Liên quan đến nguyên tắc có đi có lại: nếu không nhận đk sự đảm bảo từ nc yêu cầu dẫn độ rằng trong trg hợp tị nạn sẽ chắc chắn thực hiện dẫn độ tị nạn cho nc mình và dựa trên cơ sở giải thích về chủ quyền (vd: Việc dẫn độ tội phạm không phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật quốc gia được yêu cầu, xâm phạm đến chủ quyền quốc gia hoặc đe dọa an ninh trật tự xã hội) thì có thể cho phép tị nạn cư trú trên lãnh thổ nc mình, tức là ko thực hiện dẫn độ

- Không xảy ra trường hợp định danh kép: tức là hành vi của cá nhân cần dẫn độ không được xác định là tội phạm theo luật nước được yêu cầu dẫn độ mà chỉ bị xác định là tị nạn theo luật của nc yêu cầu dẫn độ. Vì theo nguyên tắc định danh kép thì dẫn độ tị nạn chỉ được thực hiện nếu theo luật của 2 QG đều khẳng định hành vi của cá nhân bị dẫn độ là hvi tội phạm hình sự và mức hình phạt cần là hình phạt tù có thời hạn. Nếu hành vi của người bị yêu cầu dẫn độ chỉ phải chịu TN hành chính hay dân sự thì không bị dẫn độ

- Không dẫn độ công dân nc mình: Việc dẫn độ công dân nc mình cũng đồng nghĩa vs việc từ bỏ chủ quyền

- Không dẫn độ Tội phạm ctri: điều này đảm bảo quyền tự do về chính kiến, quan điểm cá nhân của những ng này, bảo vệ những cấp tiến đấu tranh vì độc lập tự do

- Không dẫn độ nếu Người bị dẫn độ sẽ bị kết án tử hình tại quốc gia yêu cầu dẫn độ: Vì pháp luật của các QG có sự khác nhau, một số nc sẽ ko còn án tử hình, vì vậy để bảo đảm quyền con người, quyền được sống thì ng bị dẫn độ sẽ không phải chịu án tử hình (bạn p nghĩa vậy☺)

- Hết thời hiệu TTHS hoặc đã ban hành đạo luật ân xá. Đây là các hoàn cảnh loại bỏ trách nhiệm hình sự và như vậy việc dẫn độ tội phạm không còn có ý nghĩa

- Người bị dẫn độ đã bị kết án bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của quốc gia được yêu cầu (nguyên tắc không xét xử hai lần)

- Hành vi tội phạm được thực hiện ở quốc gia này mà quốc gia khác lại đưa ra yêu cầu dẫn độ

51. Trình bày định nghĩa, đặc điểm và phân loại tranh chấp QT. Cho ví dụ

Định nghĩa

Tranh chấp QT là hoàn cảnh thực tế mà trong đó các chủ thể của LQT có những quan điểm trái ngược và mâu thuẫn; có những yêu cầu đòi hỏi trái ngược nhau, được giải quyết bằng biện pháp hòa bình và dựa trên các nguyên tắc và QPPL QT nhằm ổn định các quan hệ QT, duy trì hòa bình, an ninh QT.

Đặc điểm

- Các bên chủ thể của CTQT đều là chủ thể của Luật quốc tế
- Tính chất: Phải thể hiện rõ sự xung đột, mâu thuẫn về lợi ích giữa các chủ thể, những yêu cầu, đòi hỏi trái ngược nhau (cho ví dụ về mâu thuẫn không phải là CTQT)
- Cơ chế giải quyết tranh chấp (cơ chế QT) mang nét đặc thù, các chủ thể có thể thỏa thuận lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp dựa trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của LQT miễn sao đó là biện pháp hòa bình.
- Luật áp dụng là các nguyên tắc, QPPL QT; có thể là PLQG trong trường hợp giải quyết CT tại trọng tài QT và phải có sự thỏa thuận của các chủ thể => bình đẳng.

Phân loại

- *Số lượng các bên trong tranh chấp*: tranh chấp song phương (Thái Lan, Campuchia – đền Preah Vihear), tranh chấp đa phương (tranh chấp có tính chất khu vực: biển Đông – 5 nước 6 bên, tranh chấp có tính chất toàn cầu)
 - *Dựa vào chủ thể tranh chấp*:
 - + Tranh chấp giữa các quốc gia (biển Đông)
 - + Tranh chấp giữa các TCQT
 - + Tranh chấp giữa QG với tổ chức QT (tranh chấp TM giữa Nga và EU về việc Moskva áp mức thuế cao đối với nông sản và hàng chế tạo xuất khẩu của EU).
 - *Dựa vào nội dung tranh chấp*
 - + Tranh chấp về kinh tế thương mại
 - + Tranh chấp về biên giới lãnh thổ
 - *Dựa vào tính chất tranh chấp*
 - + Tranh chấp chính trị: tranh chấp về việc thực hiện chủ quyền quốc gia
 - + Tranh chấp pháp lý: tranh chấp liên quan đến việc giải thích, áp dụng quy phạm pháp Luật quốc tế; giải thích nghĩa vụ của các thành viên
- => Phân loại để xác định biện pháp giải quyết tranh chấp và xác định thẩm quyền của các thiết chế giải quyết tranh chấp. Phân loại chỉ mang tính tương đối, một tranh chấp có thể bao gồm nhiều yếu tố trên.

52. Các phương thức giải quyết tranh chấp QT trong khuôn khổ LHQ

Hiến chương LHQ quy định các cơ quan của LHQ đều tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp ở mức độ khác nhau:

- Đại hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến duy trì hòa bình và an ninh quốc tế nếu HĐBA hoặc QG thành viên đưa ra, đưa ra kiến nghị khi HĐBA yêu cầu

- HĐBA là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. HĐBA có quyền điều tra mọi vụ tranh chấp hoặc những tình thế có thể dẫn đến sự bất hòa giữa các quốc gia, nếu xét thấy những tranh chấp kéo dài có thể làm ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh quốc tế thì HĐBA yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp với nhau bằng các biện pháp hòa bình. Nếu không giải quyết được các bên đưa tranh chấp ra trước HĐBA, HĐBA sẽ đưa ra kiến nghị phù hợp, nếu xét thấy tranh chấp đe dọa nghiêm trọng hòa bình an ninh quốc tế hoặc có hành vi xâm lược, HĐBA có quyền:

+ Yêu cầu các bên thi hành biện pháp tạm thời

+ Áp dụng các biện pháp phi quân sự

+ Áp dụng các biện pháp quân sự

=> HĐBA thực hiện chức năng môi giới, trung gian, hòa giải.

- TACông lý QT là cơ quan tư pháp chính của LHQ có chức năng chính là giải quyết tranh chấp và đưa ra kết luận tư vấn; các tranh chấp giải quyết ở Tòa thường là tranh chấp về pháp lý (tranh chấp liên quan đến vấn đề giải thích, áp dụng QPPL QT). Giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên của LHQ, các quốc gia không phải thành viên LHQ nhưng muốn tham gia Quy chế TACL QT thì phải thỏa mãn điều kiện do Đại hội đồng quyết định dựa trên kiến nghị của HĐBA.

- Tổng thư ký LHQ có quyền lưu ý HĐBA mọi vấn đề mà theo nhận định của ông có thể đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế. Trong thực tiễn TTK thường có vai trò môi giới, trung gian hoặc hòa giải các tranh chấp quốc tế theo yêu cầu hoặc đề nghị của ĐHD hoặc HĐBA.

53. Trình bày định nghĩa, đặc điểm và phân loại các cơ quan tài phán QT

Khái niệm

Cơ quan tài phán quốc tế là những cơ quan hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận hoặc thừa nhận của các chủ thể Luật quốc tế nhằm thực hiện chức năng giải quyết bằng trình tự, thủ tục tư pháp các tranh chấp phát sinh trong quá trình hợp tác giữa các chủ thể nhằm củng cố và duy trì trật tự pháp lý quốc tế

Đặc điểm

- Thành lập dựa trên sự thỏa thuận của các chủ thể Luật quốc tế
- Chức năng chính là giải quyết tranh chấp
- Không có thẩm quyền đương nhiên
- Luật áp dụng: nguyên tắc, qpl QT hoặc LQG nếu các bên có thỏa thuận
- Phán quyết là chung thẩm và có giá trị bắt buộc với các bên.

Phân loại

- Thẩm quyền: chung và chuyên môn
- Tính chất hoạt động: thường trực (giải quyết tranh chấp 1 cách thường xuyên: tòa trọng tài Lahaye) và vụ việc (giải quyết 1 tranh chấp cụ thể, giải quyết xong sẽ chấm dứt hoạt động, ad – hoc)
- Thành phần: cá nhân (1 TTV), tập thể (1 HĐTT); thường chỉ áp dụng với trọng tài quốc tế.

55. Nêu các nguyên tắc hoạt động và các cơ quan chính của LHQ

Nguyên tắc (Đ2 hiến chương)

- bình đẳng chủ quyền của tất cả các quốc gia thành viên: các QG được tôn trọng về chủ quyền và phải tôn trọng chủ quyền các QG khác
- pacta sunt servanda tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết: thực hiện nghĩa vụ đã cam kết theo Hiến chương để được hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi từ tư cách thành viên; giúp đỡ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế
- giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lý
- Cấm sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế
- không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc thuộc thẩm quyền nội bộ các quốc gia, và không đòi hỏi các thành viên phải đưa những công việc này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương ngoại trừ liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế

Các cơ quan chính

- Đại hội đồng: Là cơ quan toàn thể của LHQ với sự tham gia của tất cả các QG thành viên; họp thường niên mỗi năm 1 lần hoặc họp phiên bất thường do Tổng thư ký triệu tập

Hội đồng Bảo an: Là cơ quan thường trực của LHQ chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh QT; gồm 15 thành viên: 10 ủy viên thg trực và 5 ủy viên ko thg trực; hoạt động thông qua các phiên họp thường kỳ 2 lần/năm hoặc họp bất thường nếu cần thiết

Tòa án công lý QT: là cơ quan tư pháp chính của LHQ; hoạt động trên cơ sở hiến chương, nội quy quy chế tòa án; gồm 15 thẩm phán với nhiệm kỳ 9 năm cứ 3 năm thì bầu lại 1/3 tổng số thẩm phán

Ban thư ký: Ban thư ký gồm có một Tổng thư ký và một số nhân viên tùy theo nhu cầu của tổ chức. Tổng thư ký do Đại hội đồng bổ nhiệm, theo kiến nghị của Hội đồng Bảo an. Tổng thư ký là viên chức cao cấp nhất của Tổ chức Liên Hợp Quốc

Hội đồng quản thác: nhiệm vụ giám sát các vùng Lãnh thổ quản thác được đặt trong Hệ thống theo các thỏa thuận riêng với quốc gia quản lý các vùng lãnh thổ này

56. So sánh thiết chế trọng tài quốc tế với thiết chế tòa án quốc tế

Giống nhau

- Thành lập dựa trên sự thỏa thuận của các chủ thể Luật quốc tế
- Chức năng chính là giải quyết tranh chấp
- Đều là 2 thiết chế tài phán QT
- Không có thẩm quyền đương nhiên
- Luật áp dụng: nguyên tắc, qpl QT hoặc LQG nếu các bên có thỏa thuận
- Phán quyết là chung thẩm và có giá trị bắt buộc với các bên.

Khác nhau

	Tòa án quốc tế	Trọng tài quốc tế
Tính chất		Linh hoạt mềm dẻo hơn
Đặc điểm	Xét xử công khai	Có thể xét xử kín => giữ bí mật, bảo vệ uy tín
Thành phần	Một hội đồng các thẩm phán cố định	Có thể là một hội đồng hoặc một trọng tài viên duy nhất do các bên lựa chọn
Thủ tục tố tụng	Thủ tục tố tụng do tòa quy định	Do các bên tranh chấp thỏa thuận quy định
Luật áp dụng	Nguyên tắc, qpl quốc tế	Luật quốc tế hoặc LQG do các bên thỏa thuận
Giá trị pháp lý của phán quyết	Chung thẩm	Chung thẩm Có thể bị vô hiệu nếu: + ĐUQT về trọng tài mà các bên kí kết bị vô hiệu + Trọng tài vượt quá thẩm quyền các bên thỏa thuận trao cho + Mua chuộc thành viên HĐTT + TT vi phạm nghiêm trọng quy định về Thủ tục tố tụng.
Tính chuyên sâu	Thấp hơn vì thành phần HĐXX đã định sẵn	Cao hơn vì có thể thỏa thuận lựa chọn người chuyên môn cao vào hội đồng trọng tài
Án phí		Cao hơn

57. Nêu định nghĩa và Phân tích căn cứ xác định và hình thức thực hiện Trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan

Trách nhiệm pháp lý chủ quan là hậu quả bất lợi mà chủ thể LQT phải gánh chịu do thực hiện hành vi vi phạm LQT

*** Về cơ sở xác định**

Cơ sở pháp lý: là cơ sở xác định hành vi vi phạm

- Ghi nhận trong ĐUQT hoặc các tập quán quốc tế

- Phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế
- Nghị quyết có tính chất bắt buộc của các tổ chức quốc tế liên chính phủ
- Văn bản pháp lý do quốc gia đơn phương ban hành

Cơ sở thực tiễn

- Có hành vi vi phạm pháp Luật quốc tế
- + Vi phạm nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế
- + Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết
- + Không thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong quan hệ tổ tụng quốc tế
- + Vi phạm các quy định do quốc gia đơn phương ban hành xâm hại tới lợi ích chính đáng của chủ thể đó
- + Không trừng trị kẻ có hành vi vi phạm
- Có thiệt hại xảy ra: tổn thất vật chất hoặc phi vật chất
- Có mqh nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại: hành vi vi phạm phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thiệt hại (không yêu cầu yếu tố lỗi)

*** Về hình thức thực hiện (cả vật chất và tinh thần)**

- Hình thức vật chất: là hình thức thực hiện TNPL phát sinh trong việc bồi thường các thiệt hại vật chất của các chủ thể có hành vi vi phạm đối với chủ thể bị thiệt hại
- + Khôi phục nguyên trạng: sửa chữa lại công trình, tài sản hư hỏng... Nhược điểm: khó thực hiện hoặc không thể thực hiện
- + Bồi thường thiệt hại bằng tài sản hoặc bằng tiền có giá trị tương đương với tài sản đã bị thiệt hại
- Hình thức phi vật chất: bù đắp tổn thất về tinh thần, xin lỗi công khai, gửi điện chia buồn, cử đại biểu thăm hỏi, thỏa mãn yêu cầu của bên bị vi phạm, hứa sẽ không vi phạm...

58. Nêu định nghĩa và Phân tích căn cứ xác định và hình thức thực hiện Trách nhiệm pháp lý quốc tế khách quan

TNPL khách quan là trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi các hvi mà LQT không cấm

đặt ra với ý nghĩa chủ yếu nhằm bồi thường thiệt hại cho những chủ thể phải gánh chịu hậu quả do việc sử dụng, vận hành nguồn nguy hiểm cao độ gây ra.

Căn cứ

Căn cứ pháp lý

Là các ĐUQT chuyên biệt ghi nhận quyền và nvu tg ứng của chủ thể LQT

- Có quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ tương ứng trong trách nhiệm pháp lý khách quan. Phải có thỏa thuận về việc xác định TN trong trường hợp cụ thể, nếu không thỏa thuận thì không phải bồi thường.

Căn cứ thực tiễn

- Có sự kiện làm phát sinh hiệu lực áp dụng của các quy phạm trên: đó là hành vi của chủ thể LQT không bị PL cấm nhưng gây thiệt hại ngoài ý muốn

- Có thiệt hại vật chất thực tế xảy ra

- Có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện pháp lý và thiệt hại xảy ra.

Hình thức thực hiện (chỉ áp dụng hình thức trách nhiệm vật chất)

- Đền bù bằng tiền hoặc hiện vật (đền bù phải tương xứng thiệt hại xảy ra và phải bồi thường toàn bộ)

- Khôi phục nguyên trạng

59. So sánh căn cứ xác định và hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan và khách quan

Giống nhau: Đều là TNPL quốc tế, đều có hình thức trách nhiệm vật chất

Khác nhau

	Chủ quan	Khách quan
Khái niệm	Là TN phát sinh do hành vi vi phạm của chủ thể Luật quốc tế vs bên bị vi phạm	là trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại gây ra bởi các hvi mà LQT không cấm
Cơ sở pháp lý	- Ghi nhận trong ĐUQT hoặc các tập quán quốc tế - Phán quyết của CQ tài phán QT - Nghị quyết có tính chất bắt buộc của các tổ chức QT liên chính phủ - Văn bản pháp lý do quốc gia đơn phương ban hành	Có ĐUQT chuyên biệt ghi nhận quyền và nghĩa vụ tương ứng trong trách nhiệm pháp lý khách quan xác định TN trong trường hợp cụ thể, nếu không thỏa thuận thì không phải bồi thường.
Cơ sở thực tiễn	Yêu cầu có hành vi vi phạm	Hành vi không bị LQT cấm nhưng gây thiệt hại: xuất hiện nguồn nguy hiểm cao độ, tình huống không mong muốn, bất khả kháng, gây thiệt hại ngoài ý muốn
Hình thức	TNVC và TNPVC	Chỉ tồn tại TNVC
Miễn TN	Có: khi QG thực hiện hành vi tự vệ, trả đũa, trường hợp bất khả kháng	Không